

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH : KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Đặng Thị Mai Anh

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG
TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Đặng Thị Mai Anh

Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Đức Kiên

HẢI PHÒNG – 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đặng Thị Mai Anh Mã SV : 120760
Lớp: QT1204 Ngành: Kế toán – Kiểm toán
Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành
sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Nghiên cứu lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Mô tả và phân tích thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại **Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải**
- Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại **Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải**

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- Số liệu về tình hình kinh doanh của **Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải** trong 3 năm gần đây
- Số liệu về thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại **Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải**

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp: Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: **Nguyễn Đức Kiên**

Học hàm, học vị: **Thạc sỹ**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Dân lập Hải Phòng**

Nội dung hướng dẫn:

- Định hướng cách nghiên cứu và giải quyết một đề tài tốt nghiệp cấp cử nhân
- Định hướng cách hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp
- Định hướng cách mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại **Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải**
- Định hướng cách đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện đề tài nghiên cứu

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 27 tháng 08 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 12 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

Hải Phòng, ngày tháng năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị

PHÂN NHẬN XÉT TÓM TẮT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Chăm chỉ thu thập tài liệu, số liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu
- Chịu khó nghiên cứu lý luận và thực tế, mạnh dạn đề xuất các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện đề tài nghiên cứu.
- Có thái độ nghiêm túc, khiêm tốn, ham học hỏi trong quá trình viết khoá luận
- Tuân thủ đúng yêu cầu về tiến độ thời gian và nội dung nghiên cứu của đề tài do giáo viên hướng dẫn quy định.

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu)

- Về mặt lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về đối tượng nghiên cứu.
- Về mặt thực tế: Tác giả đã mô tả và phân tích được thực trạng của đối tượng nghiên cứu theo hiện trạng của chế độ và chuẩn mực kế toán Việt Nam.
- Những giải pháp mà tác giả đề xuất đã gắn với thực tiễn sản xuất - kinh doanh, có giá trị về mặt lý luận và có tính khả thi trong việc kiện toàn công tác kế toán của đơn vị thực tập.
- Những số liệu minh hoạ trong khoá luận đã có tính lôgích trong dòng chảy của số liệu kế toán và có độ tin cậy.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn:

Điểm bằng số:

Điểm bằng chữ:

Hải Phòng, ngày 28 tháng 11 năm 2012
Cán bộ hướng dẫn

Ths. Nguyễn Đức Kiên

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của đề tài.....	2
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH.....	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	3
1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất	3
1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.1. Khái niệm và bản chất của giá thành	4
1.2.2. Chức năng của giá thành:	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất:	6
1.3.1. Xét ở góc độ kế toán tài chính.....	6
1.3.1.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế)	6
1.3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh).....	7
1.3.2. Xét ở góc độ kế toán quản trị.....	8
1.3.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động.....	8
1.3.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí	9
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm.....	10
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.	10
1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí.....	10
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm của kỳ tính giá thành.....	11
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	11
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.	12
1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm:	13

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.	13
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất	13
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	15
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm	15
1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)	15
1.7.2. Phương pháp tính giá thành theo hệ số	16
1.7.3. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ	17
1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí	17
1.7.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng	18
1.8. Đánh giá thành sản phẩm dở dang	19
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	19
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương	20
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức	21
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm	21
1.9.1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	21
1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	21
1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	23
1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung	24
1.9.1.4. Kế toán sản phẩm hỏng	27
1.9.1.5. Thiệt hại ngừng sản xuất	28
1.9.1.6. Tổng hợp chi phí sản xuất	29
1.10. Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	33

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI..... 38

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải	38
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải	38
2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quá trình công nghệ tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải	40
2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm	40
2.1.2.2. Đặc điểm quy trình công nghệ tại công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải	41
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải	42

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải...	44
2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty	44
2.1.4.2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải	45

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải. 48

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải	48
2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải:.....	48
2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất	48
2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	48
2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải.....	49
2.2.3.1. Kỳ tính giá thành.....	49
2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	49
2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải.....	49
2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải	49
2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải	59
2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải	69
2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải	79

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI..... 86

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải..... 86

3.1.1. Ưu điểm.....	86
3.1.2. Hạn chế	87

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành..... 88

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	89
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	90
3.4.1. <i>Kiến nghị 1: Về hệ thống sổ sách và tài khoản kế toán.....</i>	90
3.4.2. <i>Kiến nghị 2: Về việc hạch toán NVL thừa nhập kho</i>	90
3.4.3. <i>Kiến nghị 3 : Về hạch toán chi phí sản xuất chung</i>	91
3.4.4. <i>Kiến nghị 4: Về việc áp dụng hình thức kế toán máy.</i>	91
3.4.5. <i>Kiến nghị 5: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất.....</i>	92
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	93
3.5.1. <i>Về phía Nhà nước:</i>	93
3.5.2. <i>Về phía doanh nghiệp:</i>	94
KẾT LUẬN.....	92

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa luận này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng đã tận tình truyền đạt những kiến thức nền tảng cơ sở, kiến thức chuyên sâu về Kế toán - Kiểm toán và cả những kinh nghiệm thực tiễn quý báu thực sự hữu ích cho em trong quá trình thực tập và sau này.

Thầy giáo, ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài.

Các cô chú cán bộ làm việc tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải đã tạo điều kiện cho được thực tập tại phòng Kế toán Công ty.

Mặc dù đã cố gắng nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực trạng kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải nhằm đưa ra các biện pháp hữu ích, có khả năng áp dụng với điều kiện hoạt động của Công ty, song do trình độ lý luận thực tiễn của bản thân còn hạn chế nên nội dung của đề tài không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Em rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô để em có thể khắc phục những thiếu sót đó.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn thầy giáo, ThS. Nguyễn Đức Kiên và các cô chú cán bộ phòng tài chính kế toán Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải đã nhiệt tình hướng dẫn, các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và Nhà trường đã tạo điều kiện giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đặng Thị Mai Anh

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang có sự đổi mới sâu sắc, cùng với xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế, các doanh nghiệp phải đứng trước sự cạnh tranh hết sức gay gắt, chịu sự điều tiết các quy luật kinh tế như Quy luật cung cầu, Quy luật cạnh tranh, Quy luật giá trị ... Do đó, để có thể đứng vững, tồn tại phải mang lại hiệu quả xác thực, tức là đem lại lợi nhuận. Lợi nhuận chính là tiền đề cho doanh nghiệp tồn tại, chiếm lĩnh thị trường và phát triển.

Trong điều kiện đó, các doanh nghiệp phải hoàn toàn tự chủ trong sản xuất kinh doanh, hạch toán kinh tế độc lập, tức là lấy thu nhập bù chi phí, có lợi để tăng tích lũy, từ đó tái sản xuất mở rộng không ngừng. Để thực hiện được điều đó, doanh nghiệp phải tổng hòa các biện pháp quản lý đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, đặc biệt là phải tổ chức tốt việc sản xuất sản phẩm nhằm giảm chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm xuống tới mức giới hạn thấp nhất. Vì vậy, việc hạch toán đầy đủ chính xác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là việc cấp thiết, khách quan và có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường.

Nhiệm vụ cơ bản của kế toán là không những phải hạch toán đầy đủ chi phí sản xuất, mà còn phải làm thế nào để kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất phục vụ tốt cho việc hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của chế độ hạch toán kinh doanh. Đồng thời cung cấp thông tin hữu ích, kịp thời cho việc ra quyết định. Để giải quyết được vấn đề đó phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công việc này không những mang ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn cấp bách trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của các doanh nghiệp sản xuất ở nước ta nói chung và Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải nói riêng.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề, sau thời gian học tập tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng và thực tập tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải, dưới sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo – **Ths. Nguyễn Đức Kiên**, cùng với các cô chú phòng Tài chính kế toán của công ty, em đã đi sâu vào nghiên cứu, tìm hiểu và chọn đề tài:

“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải”

làm khóa luận tốt nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Hệ thống hóa những lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.

Mô tả và phân tích thực trạng về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty nhựa Ngọc Hải.

Đề xuất những kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán.
- Phương pháp thống kê và so sánh.
- Phương pháp chuyên gia.
- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài lời mở đầu và phần kết luận, nội dung của khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp phải chi ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Các chi phí này phát sinh có tính chất thường xuyên gắn liền với quá trình sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.

1.1.2. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Để tiến hành sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần có đầy đủ các yếu tố: lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động. Sự tham gia của các yếu tố vào quá trình sản xuất (các yếu tố đầu vào) hình thành các khoản chi phí tương ứng.

Giá trị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ gồm 3 bộ phận C, V, m:

C: là toàn bộ giá trị tư liệu sản xuất đã tiêu hao trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, lao vụ, dịch vụ như: khấu hao tài sản, chi phí nguyên vật liệu...

Bộ phận này gọi là lao động quá khứ (lao động vật hóa).

V: là chi phí về tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất tiêu thụ sản phẩm, lao vụ dịch vụ. Bộ phận này gọi là lao động sống.

m: là giá trị lao động sống tạo ra trong quá trình sản xuất các sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

Ở góc độ doanh nghiệp, để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm doanh nghiệp phải bỏ ra 2 bộ phận chi phí C và V.

Như vậy, chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra để

tiên hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ kinh doanh nhất định (tháng, quý, năm).

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Khái niệm và bản chất của giá thành

Trong sản xuất, chi phí sản xuất chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng kinh doanh của các tổ chức kinh tế, chi phí sản xuất phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai cũng là mặt cơ bản của quá trình sản xuất sản phẩm kinh doanh đó là kết quả thu được. Quan hệ so sánh đó hình thành nên khái niệm giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm, dịch vụ nhất định.

Giá thành sản phẩm là một phạm trù của sản xuất hàng hóa. Nhưng chi phí đưa giá thành sản phẩm phải phản ánh được giá trị thực các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và các chi tiêu khác có liên quan đến việc bù đắp gián đơn hao phí lao động sống. Mọi cách tính toán chủ quan, không phản ánh đúng các yếu tố giá trị trong quá trình đều có thể dẫn đến việc phá vỡ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, không xác định được hiệu quả kinh doanh và không thực hiện được tái sản xuất gián đơn và tái sản xuất mở rộng.

Về mặt bản chất: Giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị sản phẩm được sản xuất và tiêu thụ, chưa có sự chuyển dịch này thì chưa có thể nói đến chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Về ý nghĩa: Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, kết quả sử dụng tài sản, vật tư tiền vốn trong quá trình sản xuất. Giá thành sản phẩm là căn cứ để xác định giá bán và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

1.2.2. Chức năng của giá thành:

Giá thành sản phẩm có những chức năng vô cùng quan trọng đối với các doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp sản xuất, nó cho biết lượng hao phí cụ thể mà doanh nghiệp cần bù đắp để đạt hòa vốn, quyết định đến giá bán sản phẩm, tạo động lực phát triển, cụ thể là:

Chức năng thước đo bù đắp chi phí: Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà các doanh nghiệp đã bỏ ra để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Những hao phí vật chất này cần được bù đắp một cách đầy đủ, kịp thời để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác, doanh nghiệp sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh. Hiệu quả kinh tế được biểu hiện ra trước hết ở khả năng bù đắp lại những gì đã bỏ ra hay không. Đây là yếu tố đầu tiên để xem xét hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chức năng lập giá thành: Giá thành có chức năng quan trọng trong việc xác định giá bán của sản phẩm trên thị trường. Định giá sản phẩm bán ra phải làm sao bù đắp được chi phí sản xuất và có lãi. Do đó, giá thành được coi là yếu tố quan trọng nhất trong rất nhiều các yếu tố ảnh hưởng tới việc xác định giá của sản phẩm trên thị trường. Qua chức năng này có thể thấy được rằng cần phải hạch toán và tính giá thành một cách đầy đủ, chính xác, hợp lý, loại bỏ các chi phí không hợp lý để tạo chênh lệch với giá thành của sản phẩm đó.

Chức năng đòn bẩy kinh tế: Lợi nhuận của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành sản phẩm là biện pháp cơ bản để tăng cường lợi nhuận, tạo lên tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm bằng các phương pháp cải tiến tổ chức sản xuất và quản lý, hoàn thiện công nghệ sản xuất, tổ chức lao động khoa học, tiết kiệm là hướng cơ bản để doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong điều kiện nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt.

*** *Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.***

Mối quan hệ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được thể hiện trên hai khía cạnh:

- Về mặt chất: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm biểu hiện toàn bộ phí lao động sống, lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất, biểu hiện bằng tiền. Nhưng chi phí phản ánh hao phí còn giá thành phản ánh mặt kết quả sản xuất.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất luôn gắn với thời kỳ phát sinh chi phí, giá thành sản phẩm gắn liền với khối lượng sản phẩm đã hoàn thành.
- Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức sau:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó:

Z: Tổng giá thành sản phẩm

D_{dk}: Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ

D_{ck}: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

C: Tổng chi phí phát sinh trong kỳ

Như vậy chi phí sản xuất là căn cứ để tính giá thành sản phẩm hoàn thành. Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là hai giai đoạn kế tiếp nhau trong quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất:

Trong doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại, mỗi loại có tính chất, nội dung kinh tế và công dụng khác nhau. Để thuận lợi cho công tác quản lý và hạch toán, cần phải tiến hành phân loại chi phí sản xuất. Xuất phát từ các mục đích yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

1.3.1. Xét ở góc độ kế toán tài chính

1.3.1.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí (nội dung kinh tế)

Theo chế độ kế toán hiện hành, toàn bộ chi phí được chia thành 5 yếu tố sau:

- Yếu tố nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ... sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị dùng không hết, nhập lại kho và phế liệu thu hồi).

- Yếu tố chi phí nhân công: Tiền lương, phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) theo tỷ lệ quy định phải trả cho công nhân, viên chức.

- Yếu tố khấu hao TSCĐ: Giá trị hao mòn của TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả các TSCĐ sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài: Chi phí dịch vụ mua ngoài sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (Tiền điện, nước, điện thoại, thuê mặt bằng...)

- Yếu tố chi phí khác bằng tiền: Chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ (Chi phí tiếp khách, hội nghị...).

→ Cách phân loại trên có tác dụng cho biết doanh nghiệp đã chi ra những yếu tố chi phí nào, kết cấu và tỷ trọng của từng yếu tố chi phí để từ đó phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, dự toán nhu cầu vốn lưu động. Trên cơ sở các yếu tố chi phí đã tập hợp được, lập báo cáo chi phí sản xuất theo từng yếu tố chi phí.

1.3.1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (theo công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh)

Theo quy định hiện hành, giá thành sản xuất (giá thành công xưởng) bao gồm 3 khoản mục chi phí:

- Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu... được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản xuất, thực hiện dịch vụ, lao vụ...

- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Khoản thù lao lao động phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, làm đêm, thêm giờ...) cùng với các khoản trích cho các quỹ BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tỷ lệ quy định.

- Khoản mục chi phí sản xuất chung: Những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất chung bao gồm: chi phí vật liệu, dụng cụ dùng cho phân xưởng, chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất sản phẩm...

Ngoài ra, khi tính giá thành toàn bộ (giá thành đầy đủ) thì chỉ tiêu giá thành còn bao gồm 2 khoản mục chi phí sau:

- Khoản mục chi phí bán hàng: Gồm những chi phí doanh nghiệp chi ra có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ.

- Khoản mục chi phí QLDN: Gồm những chi phí doanh nghiệp chi ra có liên quan đến quản trị kinh doanh và quản lý hành chính của doanh nghiệp.

→ Cách phân loại này có tác dụng làm cơ sở cho việc kiểm soát chi phí, xây dựng cơ cấu giá thành hợp lý, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành theo khoản mục.

1.3.2. Xét ở góc độ kế toán quản trị

1.3.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Theo chức năng hoạt động của chi phí trong các tổ chức hoạt động, chi phí chia thành 2 dạng:

- Chi phí sản xuất: là các khoản chi phí phát sinh trong phạm vi sản xuất của doanh nghiệp. Thông thường phạm vi sản xuất của các tổ chức hoạt động kinh doanh đó là các phân xưởng, tổ, đội sản xuất... Chi phí sản xuất thường được chia thành ba khoản mục cơ bản là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Chi phí ngoài sản xuất: là các khoản chi phí phát sinh ngoài sản xuất của các doanh nghiệp. Chi phí sản xuất thường bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

→ Cách phân loại này có tác dụng:

- + Cung cấp thông tin để kiểm soát thực hiện chi phí theo định mức.
- + Cung cấp số liệu để tính giá thành sản phẩm.
- + Cung cấp thông tin để định mức chi phí, xác định giá thành định mức.

1.3.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

Căn cứ vào mối quan hệ của sự biến đổi chi phí và sự biến đổi của mức hoạt động, chi phí được chia thành:

- Biến phí (chi phí biến đổi): là các hao chi phí thường có quan hệ tỷ lệ với kết quả sản xuất hay quy mô hoạt động. Biến phí rất đa dạng và phong phú, có thể là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, tiền hoa hồng cho khách hàng...

- Định phí (chi phí cố định): là các khoản chi phí thực tế phát sinh thường không thay đổi trong phạm vi cả quy mô hoạt động. Trong thực tế, chi phí cố định thường phức tạp hơn chi phí biến đổi vì phụ thuộc vào giới hạn của quy mô hoạt động. Khi giới hạn hoạt động thay đổi thì định phí chuyển sang một lượng khác đó chính là sự biến đổi lượng, chất trong quá trình biến đổi kinh tế. Trong các yếu tố của chi phí sản xuất, chỉ có một số yếu tố của chi phí sản xuất chung được xếp vào định phí như: chi phí thuê nhà xưởng, chi phí khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị, lương nhân viên phân xưởng...

- Chi phí hỗn hợp: là các khoản chi phí bao gồm cả biến phí và định phí. Thông thường, ở mức độ hoạt động căn bản thì chi phí hỗn hợp thể hiện định phí, khi vượt khỏi mức độ hoạt động căn bản thì chi phí hỗn hợp thường bao gồm cả biến phí. Trong thực tế, chi phí hỗn hợp thường bao gồm chi phí sản xuất chung, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

→ Cách phân loại này có tác dụng:

- + Cung cấp thông tin để hoạch định và kiểm soát chi phí.
- + Nghiên cứu quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, phân tích điểm hòa vốn để ra quyết định kinh doanh.
- + Cung cấp thông tin để kiểm soát hiệu quả kinh doanh – lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo dạng số dư đảm phí.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính giá thành.

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại sau:

* Giá thành kế hoạch: Được xác định trước khi bước vào sản xuất kinh doanh trên cơ sở các dự toán chi phí của kỳ kế hoạch. Giá thành sản phẩm kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp.

* Giá thành định mức: Cũng như giá thành kế hoạch, giá thành định mức cũng được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Tuy nhiên, khác với giá thành kế hoạch, giá thành định mức được xây dựng trên cơ sở các định mức bình quân tiên tiến và không biến đổi suốt cả kỳ kế hoạch, giá thành định mức lại được xây dựng trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình sản xuất sản phẩm.

* Giá thành thực tế: giá thành thực tế được tính toán và xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh và tập hợp được trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất và tiêu thụ trong kỳ.

* Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và được tính toán cho cả chỉ tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp với Nhà nước cũng như các bên liên quan.

→ Cách phân loại này giúp cho doanh nghiệp hạch toán và quản lý tốt giá thành sản phẩm, có thể tìm ra biện pháp cụ thể để hạ thấp giá thành, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2. Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo phạm vi phát sinh, giá thành sản phẩm được chia thành giá thành sản xuất và giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ.

* Giá thành sản phẩm sản phẩm (giá thành công xưởng): Giá thành sản phẩm của sản phẩm bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm như: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành.

* Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ (giá thành toàn bộ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, quản lý và bán hàng). Do vậy, giá thành tiêu thụ còn được gọi là giá thành đầy đủ hay giá thành toàn bộ và được tính theo công thức:

$$\text{Giá thành toàn bộ sản phẩm tiêu thụ} = \text{Giá thành sản xuất} + \text{Chi phí quản lý doanh nghiệp} + \text{Chi phí tiêu thụ sản phẩm}$$

→ Cách phân loại này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp biết được kết quả kinh doanh của từng mặt hàng, từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp kinh doanh.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm của kỳ tính giá thành.

Để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản phẩm được chính xác, kịp thời, đòi hỏi công việc đầu tiên mà nhà quản lý phải làm là xác định đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm. Vấn đề này có tầm quan trọng đặc biệt trong cả lý luận cũng như thực tiễn hạch toán và là nội dung cơ bản nhất của công tác tổ chức hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm.

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Trong doanh nghiệp sản xuất đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí sản xuất theo các phạm vi, giới hạn đó. Thực chất của việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí (phân xưởng, đội sản xuất, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ...) và nơi chịu chi phí (sản phẩm, đơn đặt hàng...). Tùy thuộc vào đặc điểm

tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp cụ thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng bộ phận phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm là loại sản phẩm, công việc, lao vụ, dịch vụ,... mà doanh nghiệp tiến hành sản xuất, thực hiện, cần được tính tổng giá thành và giá thành đơn vị. Để xác định đối tượng tính giá thành cũng phải dựa vào các căn cứ giống như xác định đối tượng kế toán chi phí sản xuất, việc xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm cũng cần phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, khả năng, yêu cầu quản lý cũng như tính chất của từng loại sản phẩm cụ thể.

Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng loại sản phẩm là đối tượng tính giá thành. Đối với quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ, còn các doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất và chế biến phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

*** Phân biệt đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm:**

- Giống nhau: đều là phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí.
- Khác nhau:
 - + Đối tượng tập hợp chi phí rộng hơn đối tượng tính giá thành ở chỗ nó vừa là nơi phát sinh chi phí vừa là nơi chịu chi phí.
 - + Đối tượng tính giá thành chỉ nơi chịu chi phí.
- Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành được thể hiện: số liệu về chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ theo từng đối tượng

tập hợp chi phí là cơ sở để tính giá thành cho mọi đối tượng tính giá thành có liên quan cụ thể là:

- + Có thể là một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành như các doanh nghiệp dùng một loại nguyên liệu sản xuất nhiều loại sản phẩm.
- + Có thể nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chỉ tương ứng phù hợp với một đối tượng tính giá thành.

1.5.3. Kỳ tính giá thành sản phẩm:

Giá thành sản phẩm không thể tính vào bất cứ thời điểm nào mà phải dựa vào khả năng xác định về số lượng cũng như định lượng chi phí sản xuất có liên quan đến kết quả đó. Kỳ tính giá thành là một thời kỳ mà bộ phận kế toán cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng cần tính giá thành. Xuất phát từ đặc điểm đó nên kỳ tính giá thành không thể giống nhau cho các ngành nghề khác nhau.

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều mặt hàng, kế toán sản xuất ổn định, chu kỳ sản xuất ngắn, liên tục có sản phẩm nhập kho thì kế toán áp dụng kỳ tính giá thành là hàng tháng.

Trường hợp doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, kế toán thường áp dụng kỳ tính giá thành vào thời điểm kết thúc sản xuất đối với đơn đặt hàng, kỳ tính giá thành phù hợp với chu kỳ sản xuất sản phẩm.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Trên cơ sở đối tượng tính giá thành, kế toán lựa chọn phương pháp hạch toán chi phí sản xuất một cách hợp lý. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất trong phạm vi giới hạn của đối tượng hạch toán chi phí.

Có 2 phương pháp thường được sử dụng để tập hợp chi phí sản xuất:

- * **Phương pháp tập hợp trực tiếp:**

Phương pháp này được sử dụng để tập hợp các chi phí liên quan trực tiếp đến các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định, tức là đối với các loại chi phí liên quan đến đối tượng nào có thể xác định sẽ tập hợp và quy nạp trực tiếp cho đối tượng đó. Do đó, ngay từ khâu hạch toán ban đầu, chi phí sản xuất phát sinh được phản ánh riêng cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trên chứng từ ban đầu để căn cứ vào chứng từ thực hiện hạch toán trực tiếp chi phí sản xuất cho từng đối tượng riêng biệt. Theo phương pháp này, chi phí sản xuất phát sinh được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo mức độ chính xác cao. Vì vậy cần sử dụng tối đa phương pháp tập hợp trực tiếp trong điều kiện có thể cho phép.

*** Phương pháp phân bổ gián tiếp:**

Áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng kế toán chi phí, không tổ chức ghi chép ban đầu riêng cho từng đối tượng được. Trong trường hợp đó phải tập hợp chi phí sản xuất phát sinh chung cho nhiều đối tượng theo từng nơi phát sinh chi phí. Sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng kế toán chi phí. Việc phân bổ được tiến hành theo trình tự:

+)Xác định hệ số phân bổ:

$$H = \frac{C}{T}$$

+)Xác định mức chi phí phân bổ cho từng đối tượng:

$$C_i = T_i \times H$$

Trong đó: H là hệ số phân bổ.

C là tổng chi phí cần phân bổ.

T là tổng đại lượng tiêu chuẩn phân bổ của các đối tượng cần phân bổ chi phí.

T_i là tiêu chuẩn dùng để phân bổ của đối tượng i.

C_i là chi phí phân bổ cho đối tượng i.

Với phương pháp phân bổ gián tiếp, mức độ chính xác của chi phí sản xuất tính cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phụ thuộc vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn sử dụng.

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Tiền hành tập hợp chi phí sản xuất theo trình tự hợp lý, khoa học là bước cơ bản để tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Doanh nghiệp sản xuất bao gồm nhiều loại hình khác nhau, có đặc điểm riêng về tổ chức sản xuất quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên theo phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng mà các cách thức hạch toán chi phí sản xuất có những đặc điểm khác nhau. Tuy nhiên, nếu xét một cách tổng quan thì quy trình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất có những điểm chung, có tính chất căn bản bao gồm các bước sau:

- Bước 1 : Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.
- Bước 2 : Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ trợ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và tính giá thành lao vụ.
- Bước 3 : Tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung cho các loại sản phẩm có liên quan.
- Bước 4 : Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

1.7.1. Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)

Phương pháp này thường áp dụng trong các doanh nghiệp có quy trình công nghệ giản đơn, chu kỳ sản xuất ngắn, chủng loại mặt hàng ít.

Đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm, phân xưởng sản xuất... Đối tượng tính giá thành là sản phẩm, nhóm sản phẩm đồng nhất, đơn đặt hàng với kỳ

tính giá thành có thể là tháng, quý hoặc năm. Giá thành sản phẩm hoàn thành được xác định theo công thức :

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

Phương pháp này có ưu điểm dễ tính toán, cung cấp kịp thời số liệu giá thành trong mỗi kỳ báo cáo, phù hợp với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, sản xuất sản phẩm mang tính chất đơn chiếc. Do đó, phương pháp này được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp sản xuất hiện nay.

1.7.2. Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Phương pháp này thường được áp dụng ở các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, sử dụng cùng một thứ nguyên vật liệu nhưng lại thu được nhiều loại sản phẩm khác nhau và không tổ chức theo dõi cho từng loại sản phẩm. Đối tượng tập hợp chi phí là cả quá trình sản xuất.

Giữa các loại sản phẩm lại xây dựng được hệ số quy đổi để quy tất cả các loại sản phẩm khác nhau về cùng một loại sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn có hệ số bằng 1). Từ đó tính ra giá thành đơn vị sản phẩm gốc và giá thành đơn vị sản phẩm từng loại.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm tiêu} \\ \text{chuẩn (Z}_0\text{)} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ } (\Sigma Z)}{\text{Tổng số lượng các loại sản phẩm đã quy đổi } (\Sigma Q)}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} (\Sigma Z) \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{đang cuối kỳ} \end{array}$$

$$\Sigma Q = \Sigma Q_i \times H_i$$

Trong đó: Q_i : số lượng sản phẩm loại i

H_i : hệ số quy đổi của sản phẩm i

$$\begin{matrix} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{sản phẩm loại } i \text{ (} Z_i \text{)} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá thành đơn vị sản} \\ \text{phẩm tiêu chuẩn (} Z_0 \text{)} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Hệ số quy đổi sản} \\ \text{phẩm } i \text{ (} H_i \text{)} \end{matrix}$$

Nếu trong quá trình sản xuất có sản phẩm dở dang thì cũng cần quy đổi về sản phẩm tiêu chuẩn để xác định chi phí dở dang cuối kỳ.

1.7.3. Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ

Thường được áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất thu được nhiều sản phẩm, dịch vụ cùng loại nhưng lại có quy cách, phẩm cấp khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là nhóm sản phẩm cùng loại.

Phương pháp này được áp dụng tương tự như phương pháp hệ số, nhưng giữa các sản phẩm lại không thiết lập được một hệ số quy đổi để tính giá thành theo phương pháp hệ số. Vì vậy, việc tính giá thành thực tế của sản phẩm được căn cứ vào giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức tính cho số lượng sản phẩm hoàn thành và tỷ lệ chi phí. Theo phương pháp này các công thức được thiết lập như sau:

$$\begin{matrix} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{đơn vị sản phẩm } i \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{(định mức) sản phẩm } i \end{matrix} \times \text{Tỷ lệ chi phí}$$

$$\begin{matrix} \text{Tỷ lệ chi phí} \\ \text{(}\% \text{)} \end{matrix} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (định mức) các loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}$$

1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này thường được áp dụng với các doanh nghiệp có quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc

giai đoạn công nghệ. Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất của các chi tiết hoặc bộ phận}}{\text{sản xuất}}$$

$$\sum Z = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Trong đó: $Z_1, Z_2, Z_3, \dots, Z_n$ là giá thành chi tiết, bộ phận của sản phẩm.

Phương pháp tổng cộng chi phí được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, may mặc...

1.7.5. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Đây là phương pháp tính giá thành trong điều kiện doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng của người mua.

Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng đơn hàng. Đối tượng tính giá thành sản phẩm là từng sản phẩm trong đơn đặt hàng đó. Kỳ tính giá thành chỉ đặt ra khi đơn đặt hàng hoàn thành toàn bộ. Khi đó tổng chi phí sản xuất từ khi khởi công đến khi kết thúc chu kỳ sản xuất là tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn đặt hàng đó.

Đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì chi phí chi ra từ khi khởi công đến cuối kỳ hạch toán chính là giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của chính đơn hàng đó.

Việc tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng được tiến hành như sau:

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp căn cứ vào chứng từ gốc, kế toán tập hợp trực tiếp cho từng đơn đặt hàng.
- Đối với chi phí sản xuất chung được tập hợp cho phân xưởng sản xuất, sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức thích hợp, như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí tiền lương nhân công sản xuất,...

1.8. Đánh giá thành sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang đang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn trong quá trình sản xuất. Để tính được giá trị sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang sau:

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp mà trong cấu thành của giá thành sản phẩm thì chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ ít.

- Đặc điểm của phương pháp: Theo phương pháp này, người ta giả định giá trị sản phẩm dở dang chỉ có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn chi phí khác tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Đồng thời coi mức nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho từng đơn vị sản phẩm hoàn thành và đơn vị sản phẩm dở dang là như nhau.

$$\begin{array}{r}
 \text{Giá trị} \\
 \text{spdd} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{r}
 \text{Giá trị spdd đầu kỳ} \\
 + \text{Chi phí nguyên vật} \\
 \text{liệu trực tiếp thực tế} \\
 \text{phát sinh trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{r}
 \text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{hoàn thành trong kỳ}
 \end{array}
 + \begin{array}{r}
 \text{Số lượng spdd} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 } \times \begin{array}{r}
 \text{Số lượng} \\
 \text{spdd} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}$$

Trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, chế biến liên tục thì sản phẩm dở dang ở giai đoạn công nghệ đầu tiên tính cho chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, còn sản phẩm ở các giai đoạn tiếp theo phải tính theo chi phí nửa thành phẩm của giai đoạn trước chuyển sang.

Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, khối lượng công việc tính toán ít, nhưng độ chính xác không cao.

Cách làm tương tự nếu đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính, chỉ thay chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bằng chi phí nguyên vật liệu chính.

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thích hợp khi các chi phí chế biến chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu giá thành.

- Đặc điểm của phương pháp: Theo phương pháp này, ta dựa vào mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ để quy đổi sản phẩm dở dang ra sản phẩm hoàn thành. Sau đó tính toán từng khoản mục chi phí hoặc từng yếu tố chi phí nằm trong sản phẩm dở dang cuối kỳ.

+ Đối với chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu quá trình sản xuất (như chi phí về nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) thường được coi như phân bổ đồng đều 100% cho cả thành phẩm và sản phẩm dở dang.

+ Đối với các chi phí bỏ dần vào quá trình sản xuất như chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (gọi là chi phí chế biến) thì phải phân bổ cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành (hay mức độ bỏ chi phí thực tế).

$$\begin{array}{l}
 \text{Khoản mục} \\
 \text{chi phí sản} \\
 \text{xuất nằm} \\
 \text{trong spdd} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Khoản mục chi phí} \\
 \text{sản xuất nằm trong} \\
 \text{spdd đầu kỳ}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Khoản mục chi phí} \\
 \text{sản xuất thực tế} \\
 \text{phát sinh trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{hoàn thành trong kỳ}
 \end{array}
 + \begin{array}{l}
 \text{Số lượng spdd} \\
 \text{quy đổi}
 \end{array}
 }
 \times \begin{array}{l}
 \text{Số lượng} \\
 \text{spdd quy đổi}
 \end{array}$$

$$\text{Số lượng spdd quy đổi} = \text{Số lượng spdd cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

$$\text{Tổng giá trị spdd cuối kỳ} = \text{Tổng các chi phí nằm trong spdd cuối kỳ}$$

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo giá thành định mức

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này vận dụng phù hợp với các sản phẩm có xây dựng được giá thành định mức hoặc sản xuất có tính ổn định, quy mô lớn.

- Đặc điểm của phương pháp: Theo phương pháp này, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang được xác định căn cứ vào định mức tiêu hao của những công đoạn đã thực hiện được và tỷ lệ hoàn thành. Nếu sản phẩm được chế tạo không phải qua các công đoạn có định mức tiêu hao được xác định căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành và định mức từng khoản mục chi phí trong giá thành sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị spdd cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất định mức cho 1 đơn vị sản phẩm} \times \text{Số lượng spdd cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

Ngoài giá thành định mức thì chi phí sản xuất của sản phẩm dở dang cũng có thể được xác định theo giá thành kế hoạch – trường hợp doanh nghiệp không xây dựng được giá thành định mức.

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất – giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu ... được dùng trực tiếp cho quá trình tạo ra sản phẩm.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm, nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ bản. Sau khi đã xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kế toán tiến hành xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp, theo từng tài

khoản sử dụng, lập bảng phân bổ chi phí vật liệu làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Nguyên vật liệu chính sử dụng để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm nhưng không thể xác định trực tiếp được mức tiêu hao thực tế cho từng loại sản phẩm thì kế toán tiến hành phân bổ mức tiêu hao đó theo tiêu thức phù hợp. Các tiêu thức phân bổ có thể sử dụng như: Định mức tiêu hao cho từng loại sản phẩm, hệ số phân bổ tỷ lệ với tỷ trọng sản xuất ...

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ được tính vào giá thành sản phẩm phụ thuộc vào các yếu tố:

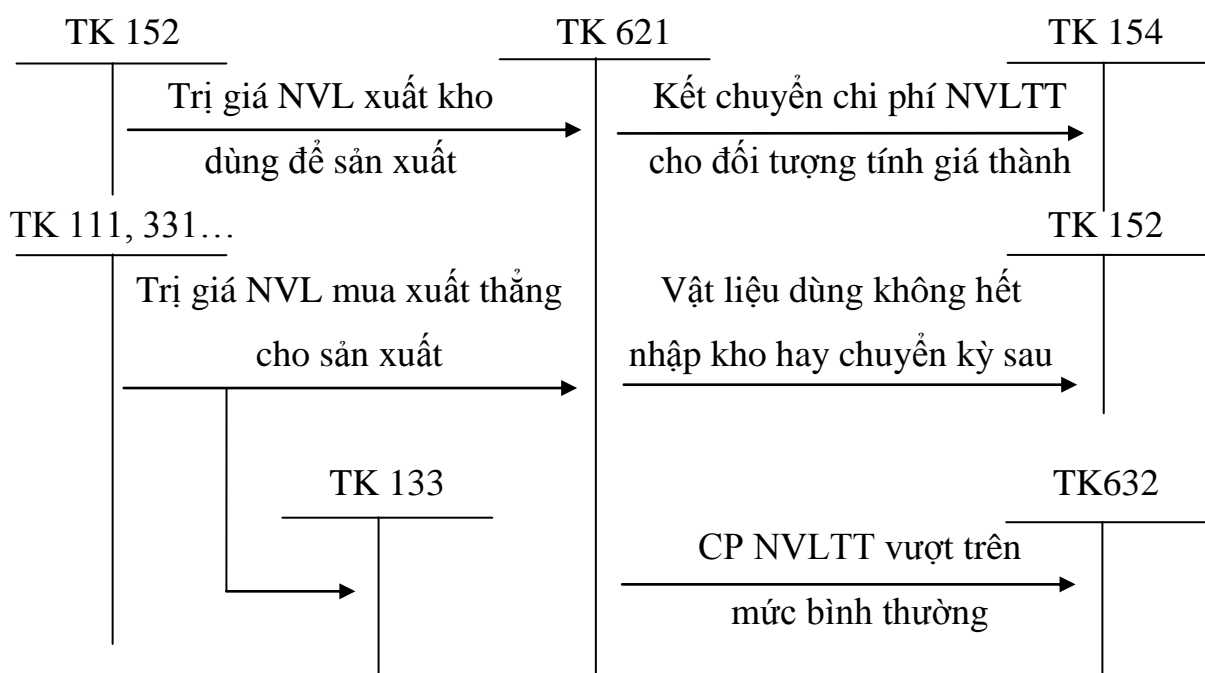
- Giá trị nguyên vật liệu trực tiếp xuất dùng và đưa vào sản xuất trong kỳ .
- Giá trị nguyên vật liệu kỳ trước chưa sử dụng hết (đã xuất vào phân xưởng) được sử dụng trong kỳ này .
- Giá trị nguyên vật liệu xuất dùng trong kỳ nhưng không sử dụng hết chuyển kỳ sau.
- Giá trị phế liệu thu hồi (nếu có) trừ vào chi phí sản xuất nói chung.

Kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế vào tài khoản 621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp”. Tài khoản có kết cấu như sau:

Nợ	621	Có
- Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ.		- Kết chuyển hoặc phân bổ trị giá NVL thực tế sử dụng trong kỳ. - Trị giá NVL sử dụng không hết nhập lại kho hay chuyển kỳ sau.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí

Sơ đồ 1.1: Kế toán tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất hoặc trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ, bao gồm: tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền ăn ca, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ theo tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản trên liên quan đến sản xuất trong kỳ, không phân biệt là đã thanh toán cho người lao động hay chưa.

Chi phí về tiền công, tiền lương được xác định cụ thể tùy thuộc vào hình thức trả lương của doanh nghiệp theo thời gian hay theo sản phẩm. Chi phí nhân công trực tiếp chủ yếu là tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất được thanh toán trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí. Trong trường hợp không xác định được

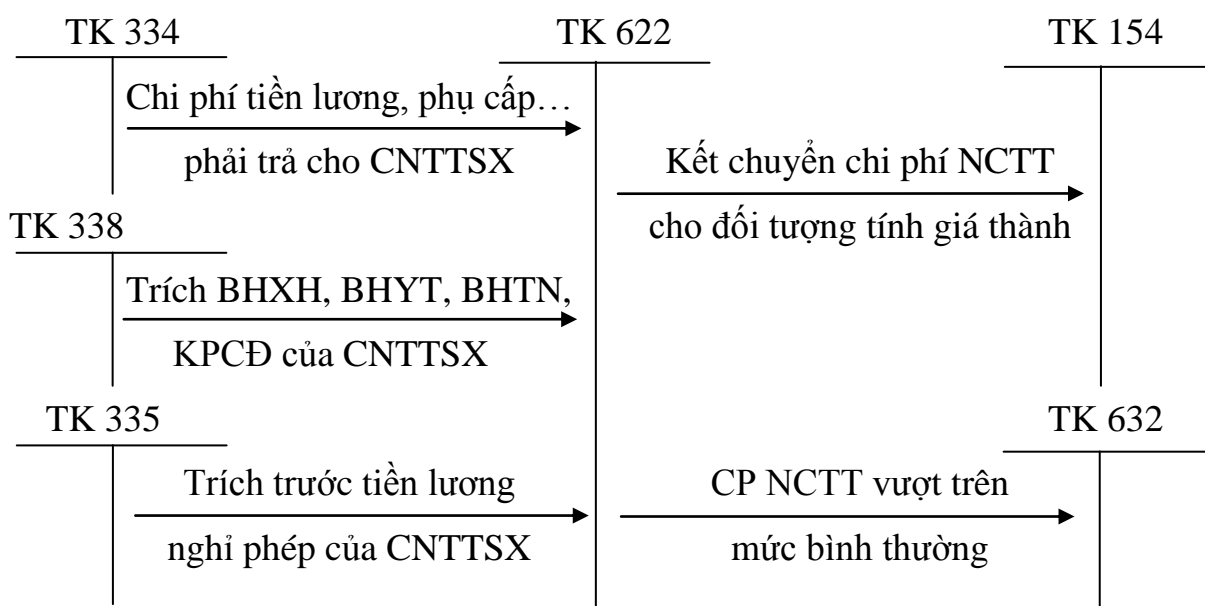
chi phí cho từng đối tượng, thì dùng biện pháp phân bổ theo số giờ hoặc ngày công tiêu chuẩn.

Các nghiệp vụ về chi phí nhân công trực tiếp được phản ánh vào TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”. Tài khoản 622 kết cấu như sau:

Nợ	TK 622	Có
- Chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm tiền lương, tiền công lao động, các khoản trích theo lương.		- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ.

TK622 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Sơ đồ 1.2: Kế toán tổng hợp chi phí nhân công trực tiếp theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí sản xuất gián tiếp có liên quan chung đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ, dịch vụ trong phạm vi

phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

Nếu phân xưởng sản xuất ra nhiều sản phẩm và tổ chức theo dõi riêng thì chi phí sản xuất chung phải được phân bổ, kế toán có thể sử dụng các tiêu thức phân bổ sau: Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tổng tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Chi phí sản xuất chung gồm: CPSXC cố định và CPSXC biến đổi.

- CPSXC biến đổi: là những chi phí sản xuất gián tiếp thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí vật liệu phân xưởng, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

- CPSXC cố định: là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất như chi phí khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng, chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng.

CPSXC cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.

Trong trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường của máy móc thì CPSXC cố định được phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh (phân bổ hết vào tài khoản tính giá thành).

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường của máy móc thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường theo công thức sau:

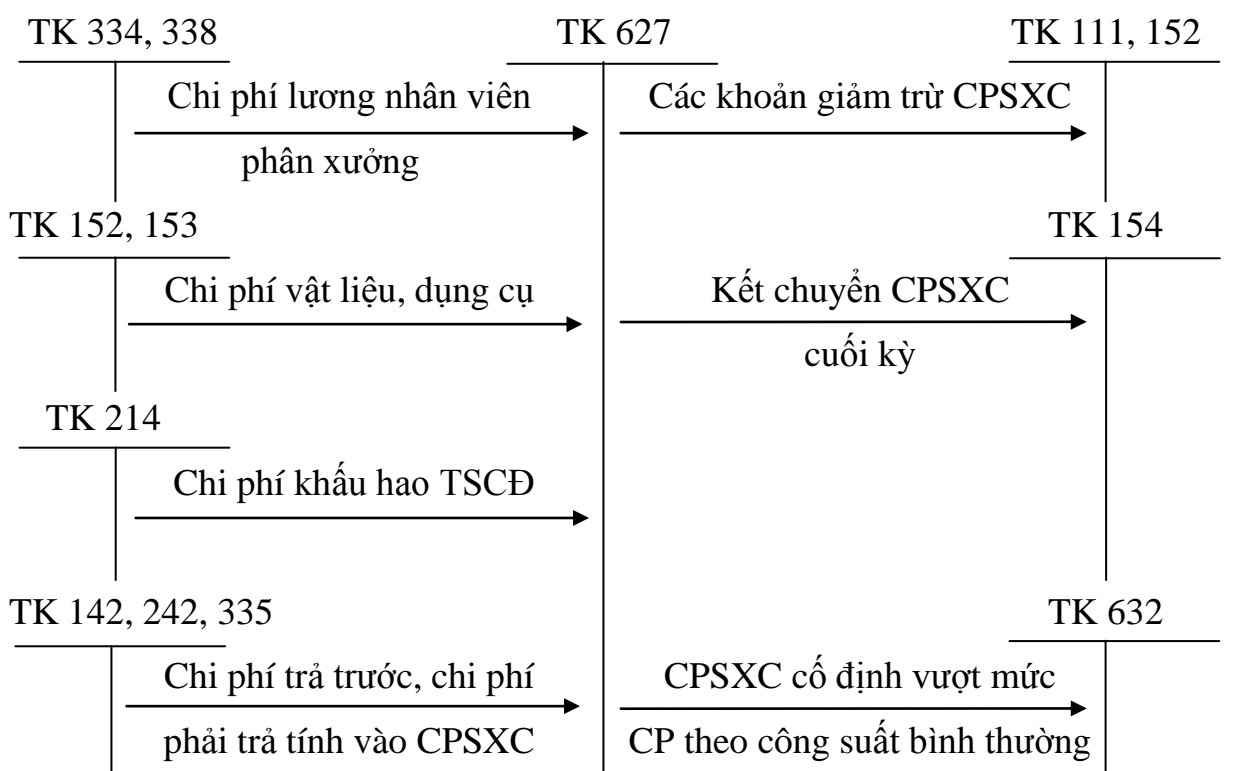
$$\frac{\text{CPSXC cố định phân bổ vào tài khoản tính giá thành}}{\text{CPSXC cố định}} = \frac{\text{Tổng CPSXC cố định}}{\text{Tổng số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất bình thường}} \times \text{Số lượng sản phẩm sản xuất thực tế}$$

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được tập hợp vào TK 627. Tài khoản 627 có kết cấu như sau:

Nợ	TK 627	Có
- Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.	- Khoản giảm chi phí SXC. - Kết chuyển chi phí SXC trong kỳ. - Kết chuyển định phí SXC vào TK 632 do mức sản xuất thực tế thấp hơn công suất bình thường.	

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ và được mở chi tiết cho từng tài khoản cấp 2 để theo dõi cho các nội dung chi phí khác nhau .

Sơ đồ 1.3: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất chung theo phương pháp kê khai thường xuyên



TK 111, 112, 331

tính vào giá vốn

Chi phí dịch vụ mua ngoài

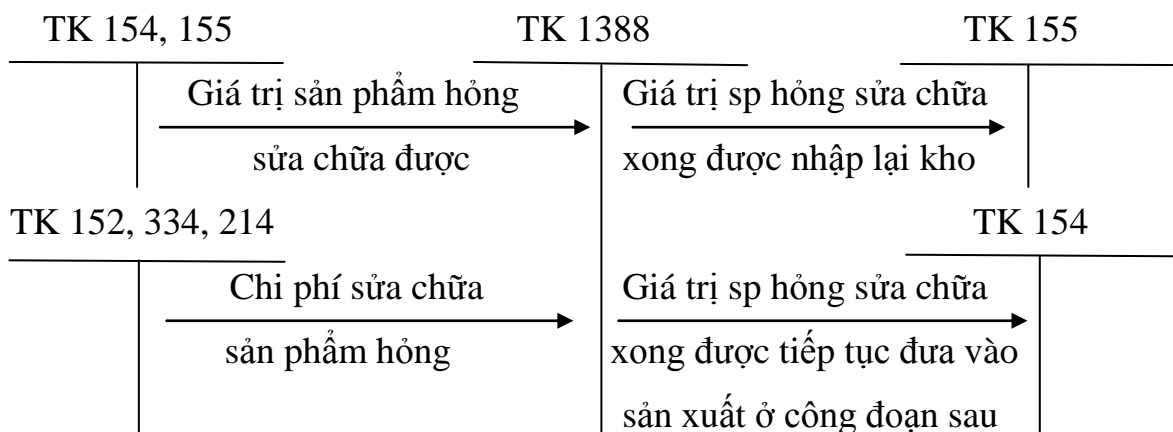
TK 133

1.9.1.4. Kế toán sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

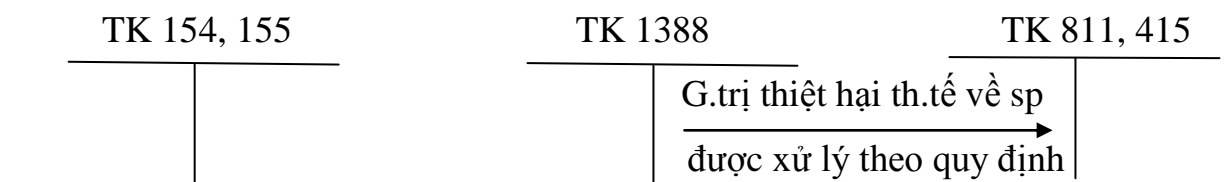
- Sản phẩm hỏng sửa chữa được là sản phẩm bị hỏng, nhưng về kỹ thuật có thể sửa chữa được và khi sửa chữa phải có lợi ích về mặt kinh tế.

Sơ đồ 1.4: Kế toán sản phẩm hỏng có thể sửa chữa



- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được: là sản phẩm bị hỏng, nhưng về kỹ thuật không thể sửa được, hoặc sửa chữa được nhưng không có lợi về kinh tế.

Sơ đồ 1.5: Kế toán sản phẩm hỏng không sửa chữa được



Giá trị sản phẩm hỏng TK 111, 152...
 không sửa chữa được G.trị phế liệu thu hồi
 và các khoản bồi thường

1.9.1.5. Thiệt hại ngừng sản xuất.

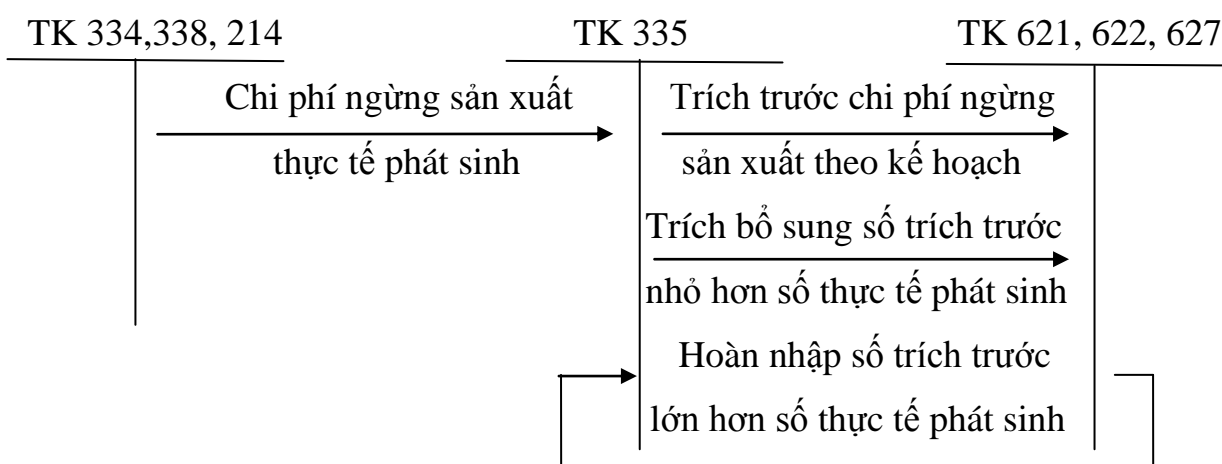
Trong quá trình hoạt động của công ty có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiên tai... Thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, đảm bảo đời sống của người lao động, duy trì các hoạt động quản lý... Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán nên theo dõi ở TK 335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

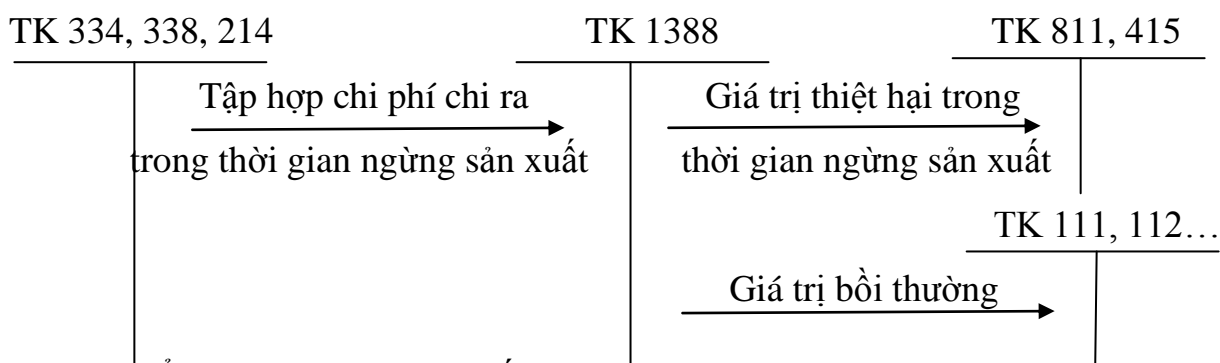
Với các khoản thiệt hại ngừng sản xuất đột xuất khác:

$$\begin{array}{l}
 \text{Giá trị thiệt hại} \\
 \text{thực tế về ngừng} \\
 \text{sản xuất}
 \end{array}
 =
 \begin{array}{l}
 \text{Tổng giá trị} \\
 \text{thiệt hại về ngừng} \\
 \text{sản xuất}
 \end{array}
 -
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị phế liệu thu hồi và} \\
 \text{các khoản được bồi} \\
 \text{thường nếu có}
 \end{array}$$

Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất có kế hoạch



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

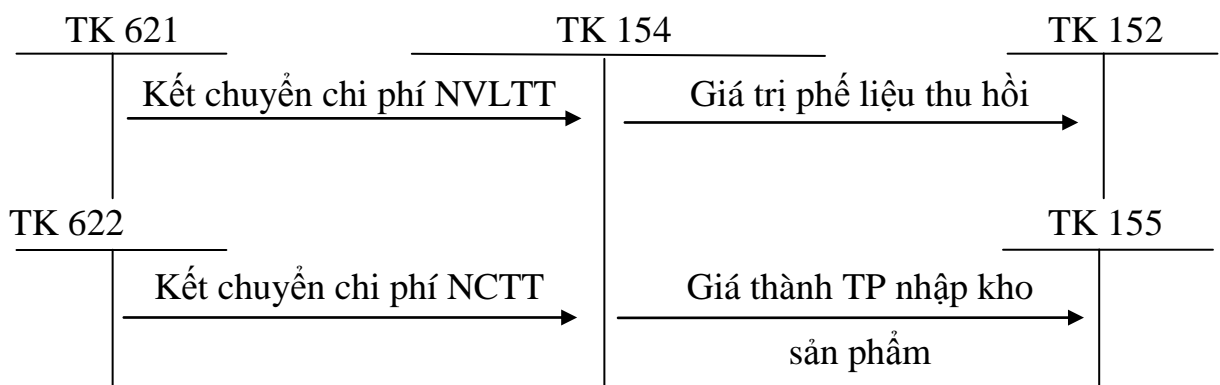


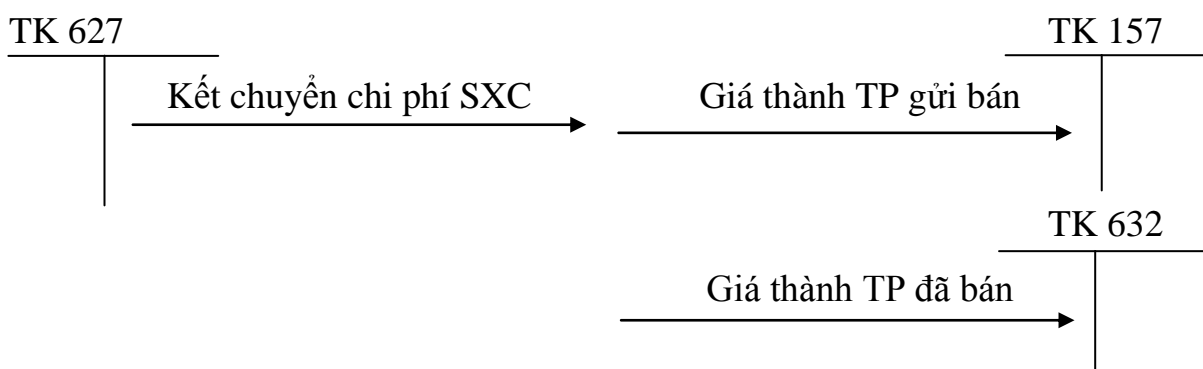
1.9.1.6. Tổng hợp chi phí sản xuất

Kế toán sử dụng tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Cuối kỳ, các chi phí sản xuất tập hợp ở TK 621, TK 622, TK 627 được kết chuyển sang bên nợ TK 154 để tập hợp chi phí sản xuất trong kỳ. Kết cấu của TK 154 như sau:

Nợ	TK 154	Có
<u>CP SXKD dd đầu kỳ</u>		
- CP NVLTT, CP NCTT, CP SXC phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ.		- Giá thành sản xuất thực tế của thành phẩm nhập kho, chuyển bán. - Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
<u>CP SXKD dd cuối kỳ</u>		

Sơ đồ 1.8: Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên





Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ thường được áp dụng trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ít, không thường xuyên.

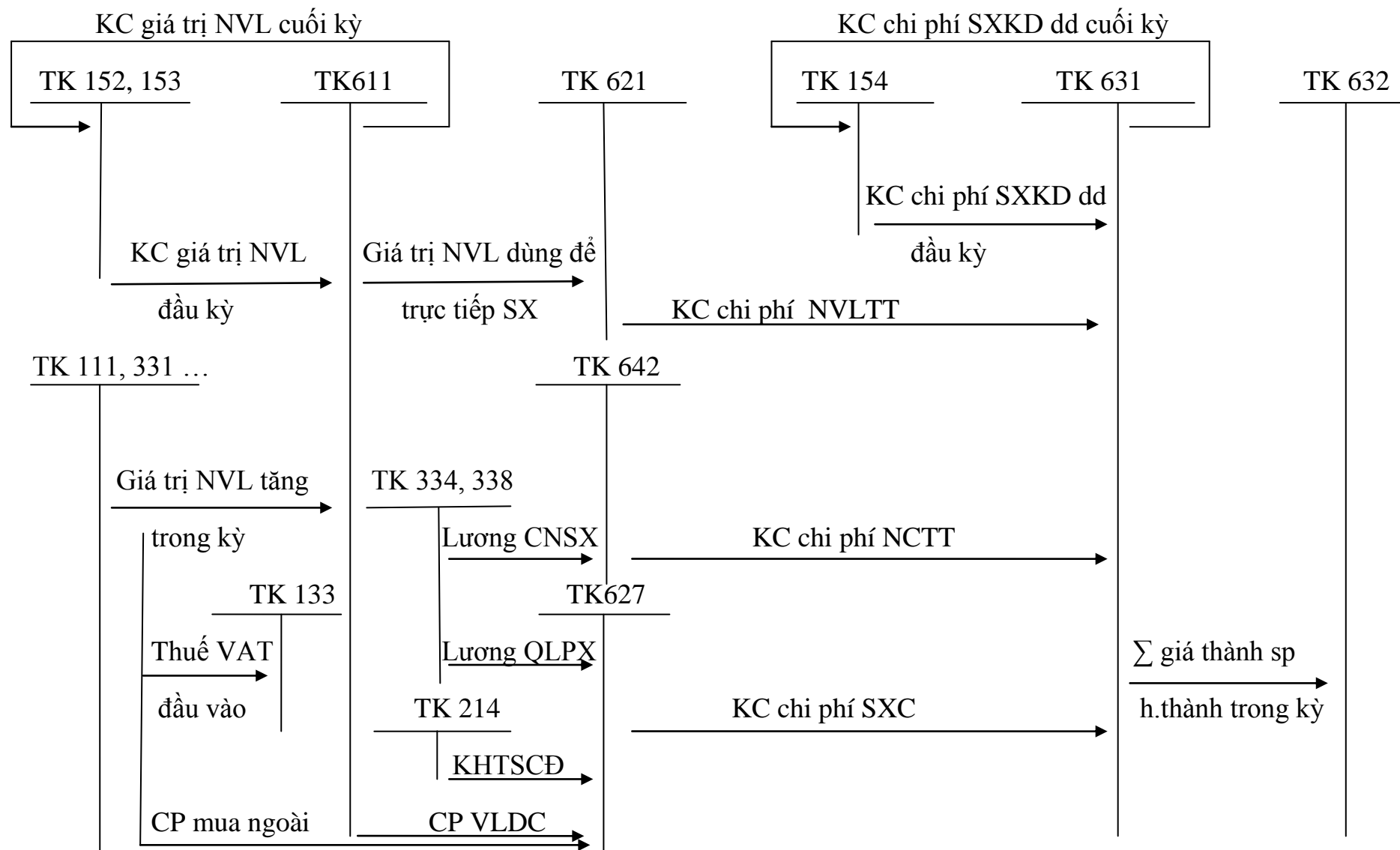
Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh và tính giá thành sản phẩm vào TK 631, còn TK 154 được dùng để đánh giá, phản ánh giá trị sản phẩm dở dang lúc đầu kỳ và cuối kỳ.

Việc xác định chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trên sổ tài khoản tổng hợp theo phương pháp này không phải căn cứ vào các số liệu xuất kho mà cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê, đánh giá xác định trị giá vật tư, hàng hoá tồn kho cuối kỳ để xác định giá trị nguyên vật liệu, hàng hoá xuất dùng trong kỳ. Khi đó các tài khoản hàng tồn kho (TK 152, TK 153, ...) chỉ phản ánh giá trị vật liệu, sản phẩm, hàng hoá tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ. Để theo dõi tình hình nhập và mua hàng theo từng lần nhập hoặc mua trên cơ sở các chứng từ gốc, kế toán sử dụng TK 611. Hàng ngày kế toán không hạch toán các nghiệp vụ xuất kho trên cơ sở các chứng từ gốc mà tổng số xuất kho được xác định vào cuối kỳ trên cơ sở biên bản kiểm kê thực tế hàng tồn kho:

$$\text{Giá trị NVL thực tế xuất dùng} = \text{Giá trị thực tế NVL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị NVL nhập trong kỳ} - \text{Giá trị thực tế NVL tồn cuối kỳ}$$

Sự khác biệt dẫn đến nhược điểm của phương pháp này là nhìn vào tài khoản kế toán, trong kỳ ta không thể phân biệt được tình hình cụ thể xuất dùng, sử dụng nguyên vật liệu như thế nào.

Sơ đồ 1.9: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kiểm kê định kỳ



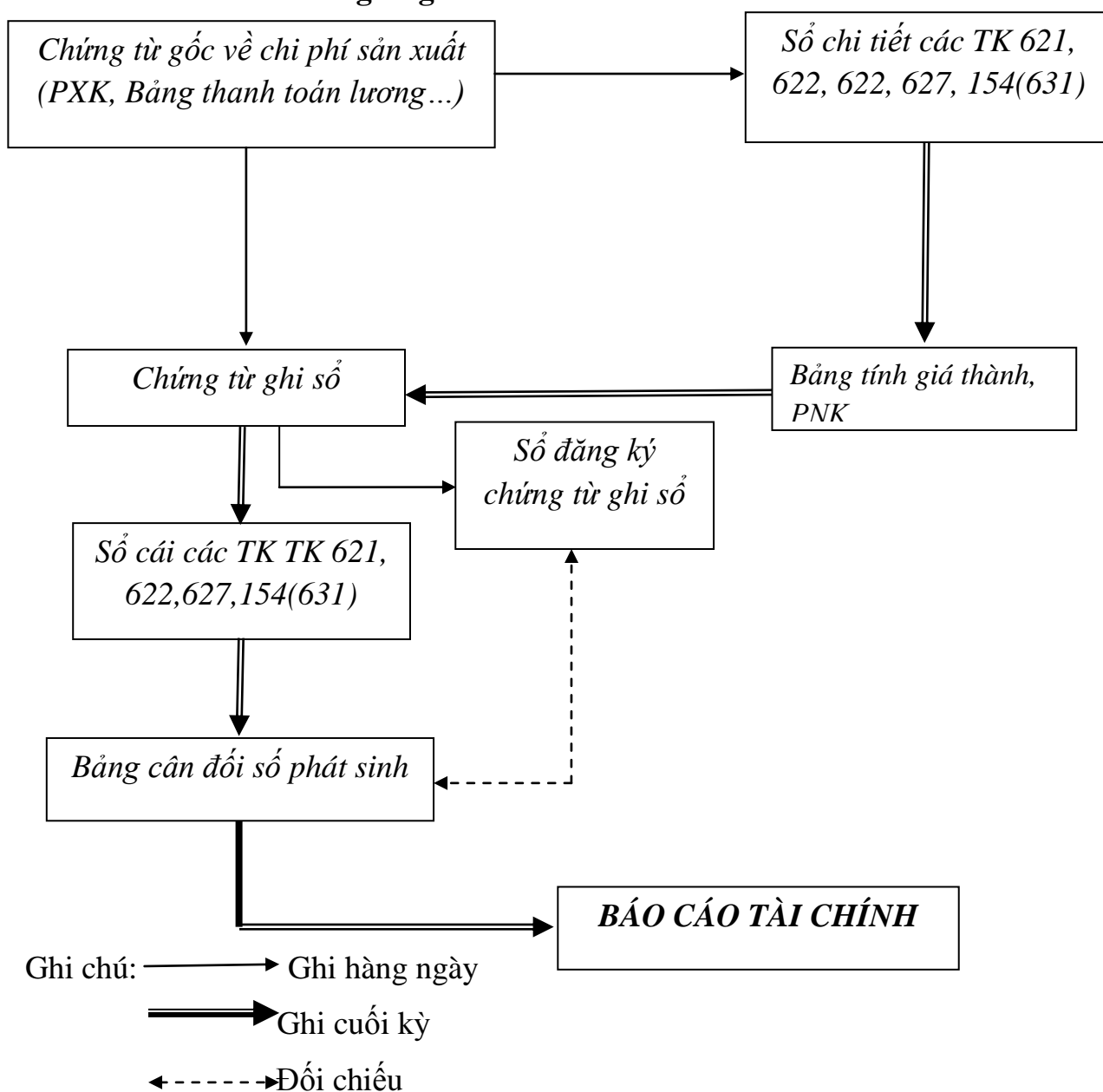
1.10. Đặc điểm kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

*** Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

- Đặc trưng cơ bản: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là "Chứng từ ghi sổ".

- Các loại sổ chủ yếu: Chứng từ ghi sổ; Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ; Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.8: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

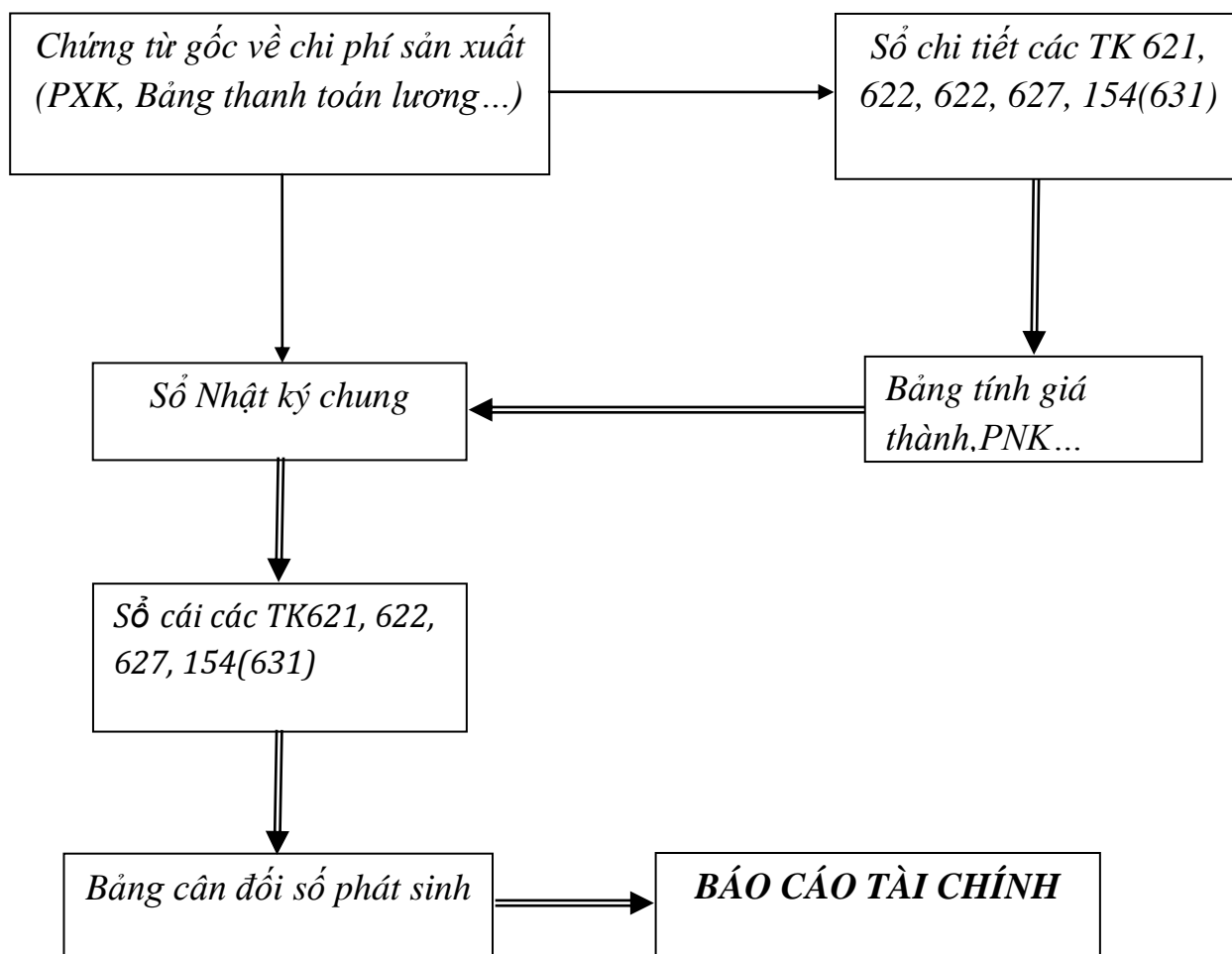


*** Hình thức kế toán Nhật ký chung:**

- Đặc trưng cơ bản: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào Sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

- Các loại sổ chủ yếu: Sổ nhật ký chung, Sổ nhật ký đặc biệt; Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.9: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



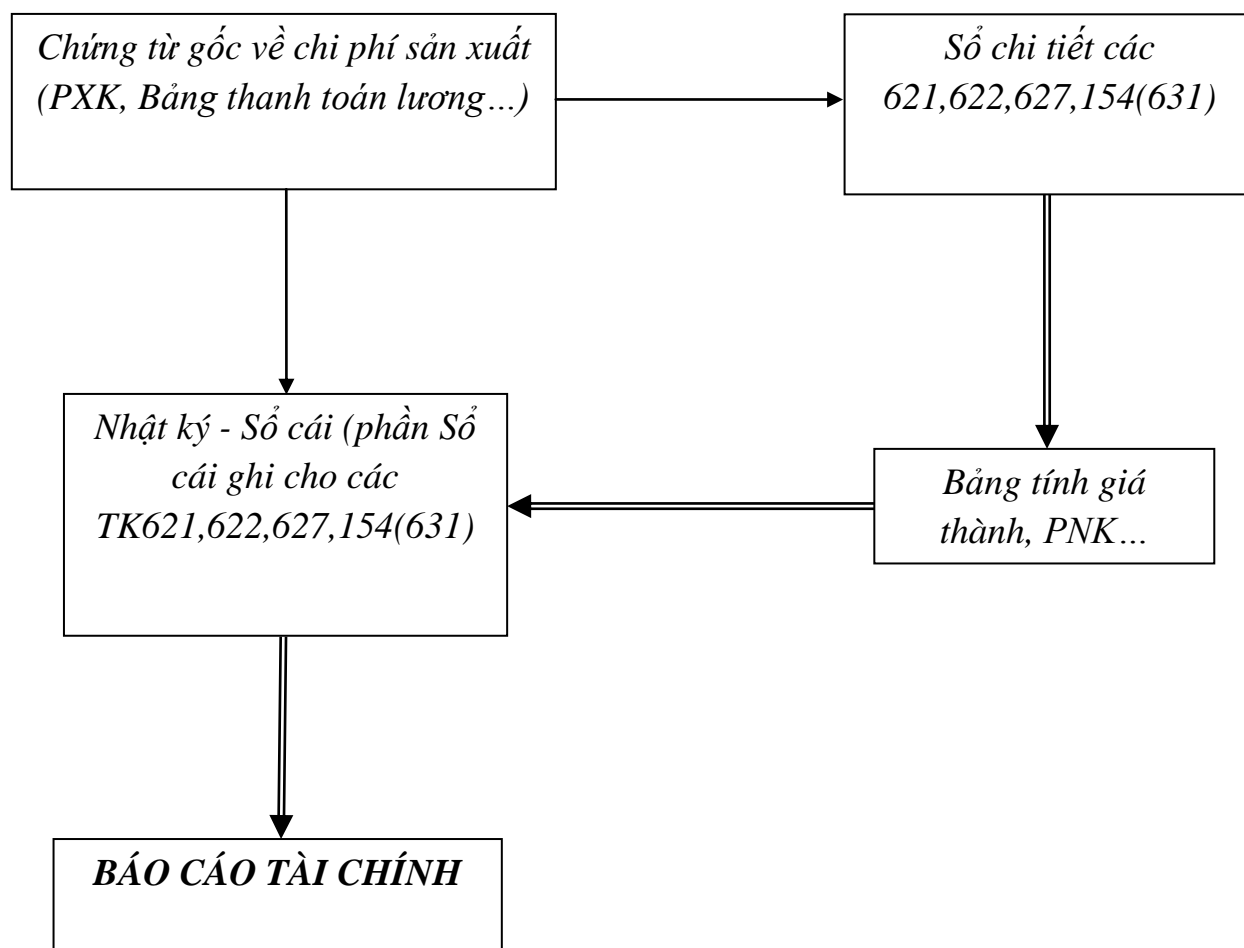
Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối kỳ
 <- - - -> Đối chiếu

***Hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái**

- Đặc trưng cơ bản: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

- Các loại sổ chủ yếu: Nhật ký - Sổ cái; Các sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.10: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ cái



Ghi chú: → Ghi hàng ngày
 ==> Ghi cuối kỳ
 <- - - -> Đối chiếu

***Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ**

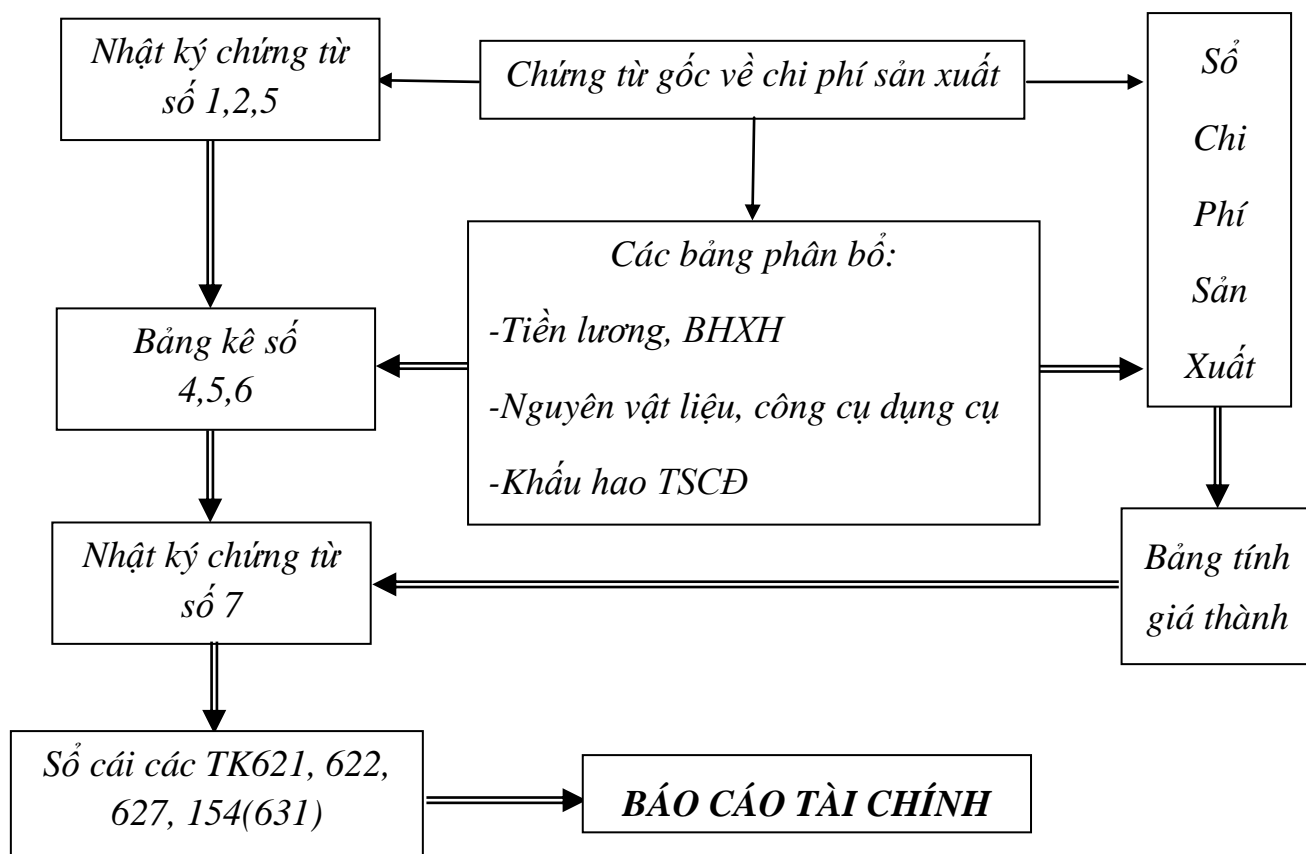
- Đặc trưng cơ bản:

+ Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

+ Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Các loại sổ chủ yếu: Nhật ký chứng từ; Bảng kê; Sổ cái; Sổ kế toán chi tiết.

Sơ đồ 1.11: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối kỳ
 - - - - -> Đối chiếu

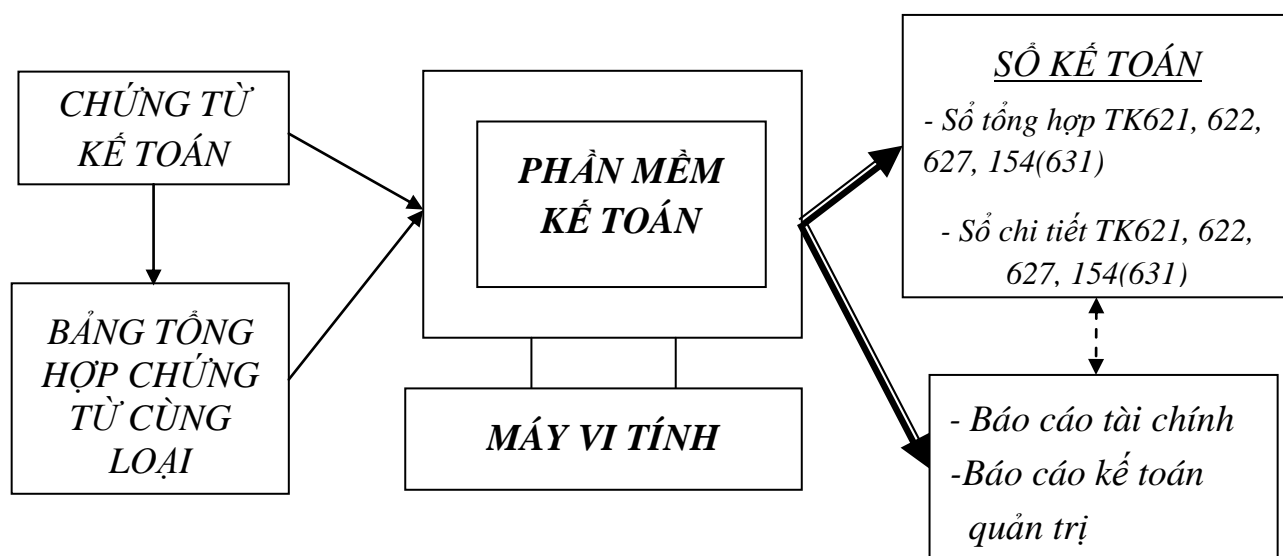
***Hình thức kế toán trên máy vi tính**

- Đặc trưng cơ bản: Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây.

- Các loại sổ của hình thức kế toán trên máy vi tính:

Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.12: Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức Kế toán trên máy vi tính



Ghi chú:
 —————> Ghi hàng ngày
 =====> Ghi cuối kỳ
 <-----> Đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải được thành lập năm 2001. Để hòa cùng với sự phát triển của nền kinh tế đất nước, để đảm bảo cho kinh doanh có hiệu quả và chiếm được ưu thế trên thị trường thì hầu hết các doanh nghiệp đều có kế hoạch phát triển cho riêng mình. Và Công ty cũng là một trong những công ty luôn tìm mọi cách để hoàn thiện mình.

Ban đầu công ty TNHH nhựa Ngọc Hải mới chỉ là cơ sở sản xuất còn nhỏ, với diện tích 7.217 m² tại số 18 Cầu Bính – phường Sở Dầu – quận Hồng Bàng – Thành phố Hải Phòng. Và được Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy phép thành lập công ty TNHH nhựa Ngọc Hải với số vốn đầu tư ban đầu là 2.000.000.000 đồng.

Sau nhiều năm hoạt động và để hòa nhập vào với công cuộc Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước, cùng với phương châm kinh doanh: “Công nghệ tiên tiến, sản phẩm hoàn hảo, độ chính xác cao” thì công ty đã không ngừng đầu tư xây dựng thêm các nhà xưởng, đầu tư mua sắm mới dây chuyền sản xuất hiện đại và đồng bộ nâng cấp chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa về sản phẩm như vật liệu gỗ nhựa. Đây là sản phẩm mới của công ty nhưng nó đang được ứng dụng mạnh tại thị trường Mỹ, EU, Châu Á Thái Bình Dương. Hiện nay, công ty đã nâng tổng vốn đầu tư lên 160.000.000.000 và diện tích nhà xưởng tăng lên 36.085 m². Tình hình sản xuất kinh doanh ngày càng ổn định nên công ty luôn tạo ra được sản phẩm được đánh giá là có chất lượng cao trên thị trường Việt Nam, đáp ứng được yêu cầu của khách hàng.

Các thông tin cơ bản về Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải:

- Tên tiếng việt: Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải
- Tên tiếng anh: Ngoc Hai plastic company limited.
- Tên viết tắt: Ngoc Hai plastic co., Ltd.
- Địa chỉ: Số 18 - Cầu Bính - Sở Dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng.
- Tel: 031.3528578
- Fax: 031.3528880
- Email: ngochoiplastic@vnn.vn
- Mã số thuế: 0200428385
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:
 - + Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa dân dụng và nhựa công nghiệp;
 - + Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành nhựa và các ngành công nghiệp khác;
 - + Kinh doanh, dịch vụ vận tải thủy bộ, kinh doanh kho bãi.

Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH
NHỰA NGỌC HẢI QUA 2 NĂM 2010 - 2011**

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.262.280.332	42.105.083.466
2.Giá vốn hàng bán	56.292.060.049	33.073.663.266
3.Doanh thu hoạt động tài chính	12.131.730	63.738.607
4.Chi phí tài chính	1.855.250.046	1.469.218.979
5.Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.727.795.187	8.917.840.193
6.Thu nhập khác	1.259.090.908	1.644.761.073
7.Chi phí khác	1.132.670.734	1.789.934.509
8.Lợi nhuận khác	126.420.174	-145.173.436
9.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.525.726.954	-1.437.073.801

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải)

2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quá trình công nghệ tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải.

2.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm

* Sản phẩm nhựa công nghiệp, nhựa gia dụng

- Nhẹ dễ xử lý, tiết kiệm chi phí vận hành

- Độ bền cơ học lớn, chịu va đập và áp lực

- Chống lại sự ăn mòn từ chất điện phân, sự tấn công do nhiễm khuẩn và quá trình ăn mòn hóa học

- Cách điện tốt, khó cháy

→ Sản phẩm nhựa dân dụng và nhựa công nghiệp của doanh nghiệp đa chủng loại mẫu mã. Doanh nghiệp chủ yếu sản xuất theo đơn đặt hàng.

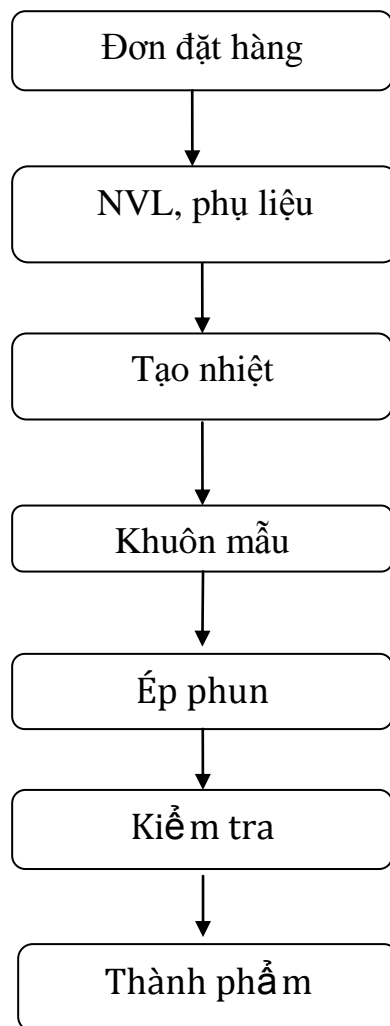
* Vật liệu gỗ nhựa WPC

- Cách điện tốt, cách âm, giảm độ bắt cháy
- Chịu được nước, không cong vênh, chống mối mọt, nấm mốc và côn trùng
- Có tính năng linh hoạt như gỗ tự nhiên, có thể gia công bằng các dụng cụ như cưa, bào...

2.1.2.2. Đặc điểm quy trình công nghệ tại công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

Sản phẩm của doanh nghiệp 100% được làm bằng máy công nghiệp. Do đó, công nhân chủ yếu thao tác trên máy. Khi sản phẩm hoàn thành, công nhân sản xuất có nhiệm vụ gọt dũa, đóng gói sản phẩm để nhập kho chờ xuất bán.

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình công nghệ tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải



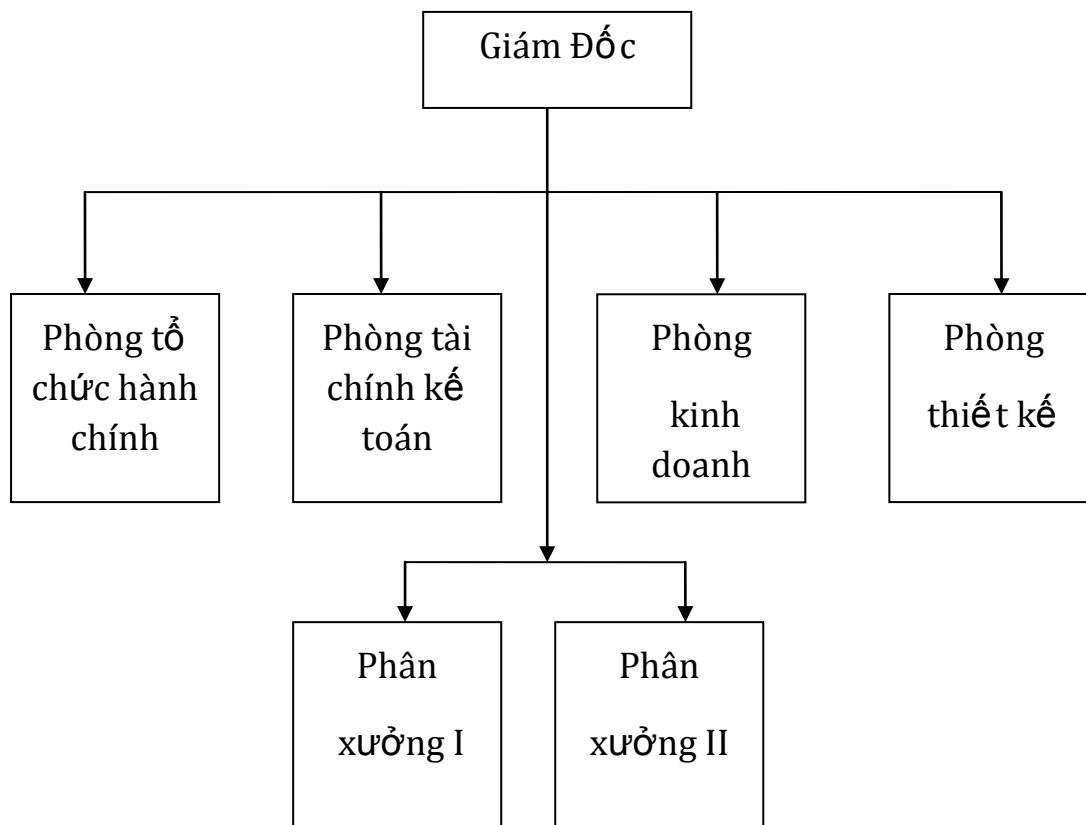
➤ **Thuyết trình công nghệ:**

Đây là quy trình sản xuất ra sản phẩm nhựa gia dụng . Nguyên, phụ liệu sau khi qua máy tạo nhiệt nó được máy ép phun vào khuôn mẫu theo từng loại nhất định. Sản phẩm hoàn thành được công nhân kiểm tra gọt dũa và đóng gói thành phẩm chờ xuất bán.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải



❖ Chức năng, nhiệm vụ cơ bản của bộ máy quản lý

Là một doanh nghiệp tư nhân nên cơ cấu tổ chức của công ty TNHH nhựa Ngọc Hải đơn giản, gọn nhẹ

Giám đốc: Là ông Trần Hồng Nhật là người điều hành chính và cao nhất ở công ty, là đại diện pháp luật của công ty, là chủ tài khoản Ngân hàng, là người ra quyết định kinh doanh, xem xét và ký các hợp đồng mua bán.

Các phòng ban chức năng được tổ chức quản lý theo yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty.

Phòng tổ chức hành chính: Theo dõi, sắp xếp cán bộ Công nhân viên trong công ty cho phù hợp. Lập kế hoạch tiền lương và các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định. Đồng thời theo dõi quá trình thực hiện giải quyết các chính sách hưu trí, lao động.

Phòng tài chính kế toán: Có nhiệm vụ hoàn thành các công tác kế toán. Kế toán trưởng có nhiệm vụ phân công công tác cho các kế toán viên, báo cáo tình hình thu chi, tình hình thanh toán công nợ, phải thu, phải trả. Đồng thời trình kế hoạch thanh toán công nợ lên Giám Đốc để có được kế hoạch cụ thể. Cuối năm là người lên báo cáo tài chính, hoàn thiện sổ sách kế toán

Phòng kinh doanh: Bao gồm bộ phận bán hàng, bộ phận thu mua, bộ phận giao nhận. Các nhân viên chịu sự chỉ đạo của trưởng phòng thực hiện các công việc giao nhận hàng, thu mua hàng. Phòng này tham mưu cho giám đốc về tổ chức kinh doanh thương mại tại các thị trường trong và ngoài nước cũng như công tác về xuất nhập khẩu. Công tác cung cấp vật tư, trang thiết bị máy móc để hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra liên tục, ổn định: Phòng kinh doanh có hai bộ phận là phòng kế hoạch vật tư và phòng xuất nhập khẩu

Phòng kế hoạch vật tư: Có nhiệm vụ khai thác thị trường, xây dựng kế hoạch sản xuất ngắn và dài hạn. Đồng thời phối hợp với phòng thiết kế sản phẩm, phòng tài chính kế toán xây dựng các định mức tiêu hao nguyên vật liệu, tổ chức công tác quản lý kho tàng bến bãi nhà xưởng của công ty.

Phòng xuất nhập khẩu: Có nhiệm vụ giao dịch với các cơ quan công ty trong và ngoài nước để thực hiện các hợp đồng mua bán hàng hóa.

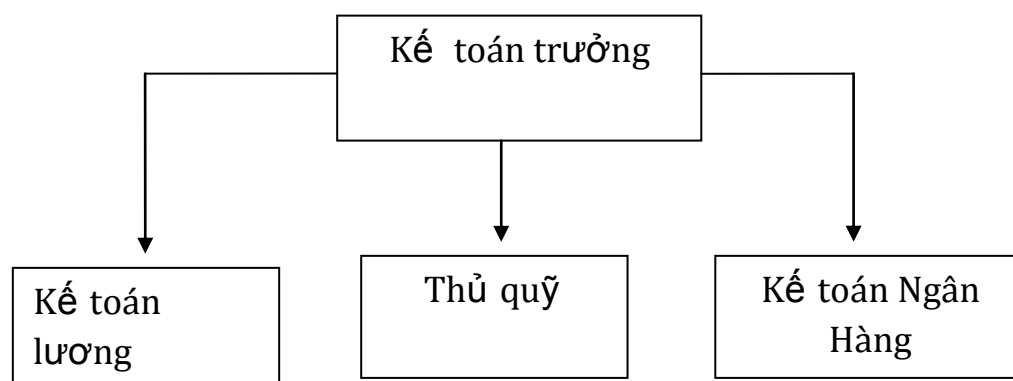
Phòng thiết kế: Chịu trách nhiệm toàn bộ về mặt kỹ thuật các sản phẩm của công ty, thiết kế các sản phẩm và lập yêu cầu về vật tư cần cung cấp cho sản phẩm.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

2.1.4.1. Tổ chức bộ máy kế toán của công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải được thể hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải



Kế toán trưởng: Là người phân công công việc, kiểm tra các kế toán viên. Quản lý và xử lý các chứng từ sổ sách, lên và báo cáo các kế hoạch thu chi để ban lãnh đạo biết đầy đủ và chi tiết các thông tin về tình hình tài chính của công ty. Cuối năm kế toán trưởng có trách nhiệm lên báo cáo tài chính, hoàn thiện sổ sách với sự giúp đỡ của các kế toán viên. Là người kiểm tra trước các chứng từ thanh toán nội bộ của công ty và các đề nghị thanh toán ở bên ngoài.

Kế toán tiền lương: Có nhiệm vụ tính lương cho cán bộ công nhân viên ở công ty. Đồng thời phản ánh, tính và trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho công nhân viên.

Thủ quỹ: Có nhiệm vụ thu, chi tiền mặt trên cơ sở chứng từ thu, chứng từ chi, giấy tạm ứng. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và tiến hành đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt, lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt theo quy định vào ngày 31 tháng 12 năm N.

Kế toán ngân hàng: phụ trách, theo dõi, phản ánh kịp thời những hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến ngân hàng.

2.1.4.2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

* **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006.

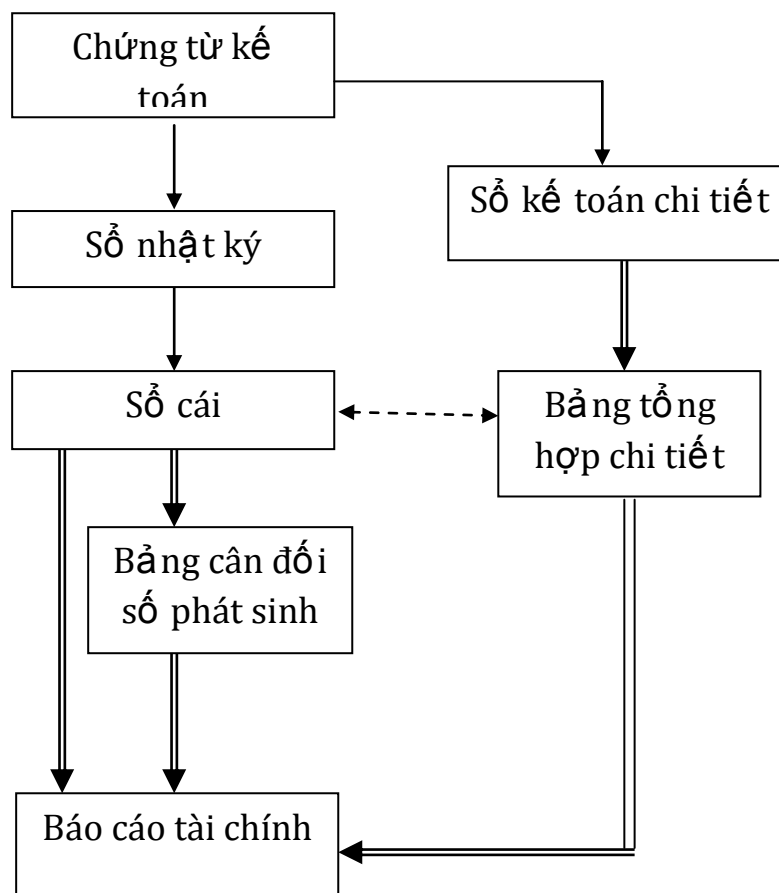
* **Các chính sách áp dụng:**

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: sử dụng Đồng Việt Nam.
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính giá xuất kho: áp dụng phương pháp tính giá đích danh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Hình thức kế toán áp dụng tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải:

Để đáp ứng nhu cầu quản lý, đồng thời căn cứ vào quy mô, đặc điểm của hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, hình thức kế toán được công ty áp dụng là hình thức **Nhật ký chung**.

Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán **Nhật ký chung** là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc đều được ghi chép theo trình tự thời gian và theo quan hệ đối ứng tài khoản vào sổ Nhật ký chung, sau đó từ sổ Nhật ký chung vào sổ cái tài khoản, từ sổ cái các tài khoản, bảng tổng hợp chi tiết lập báo cáo kế toán.

Sơ đồ 2.4: Sơ đồ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

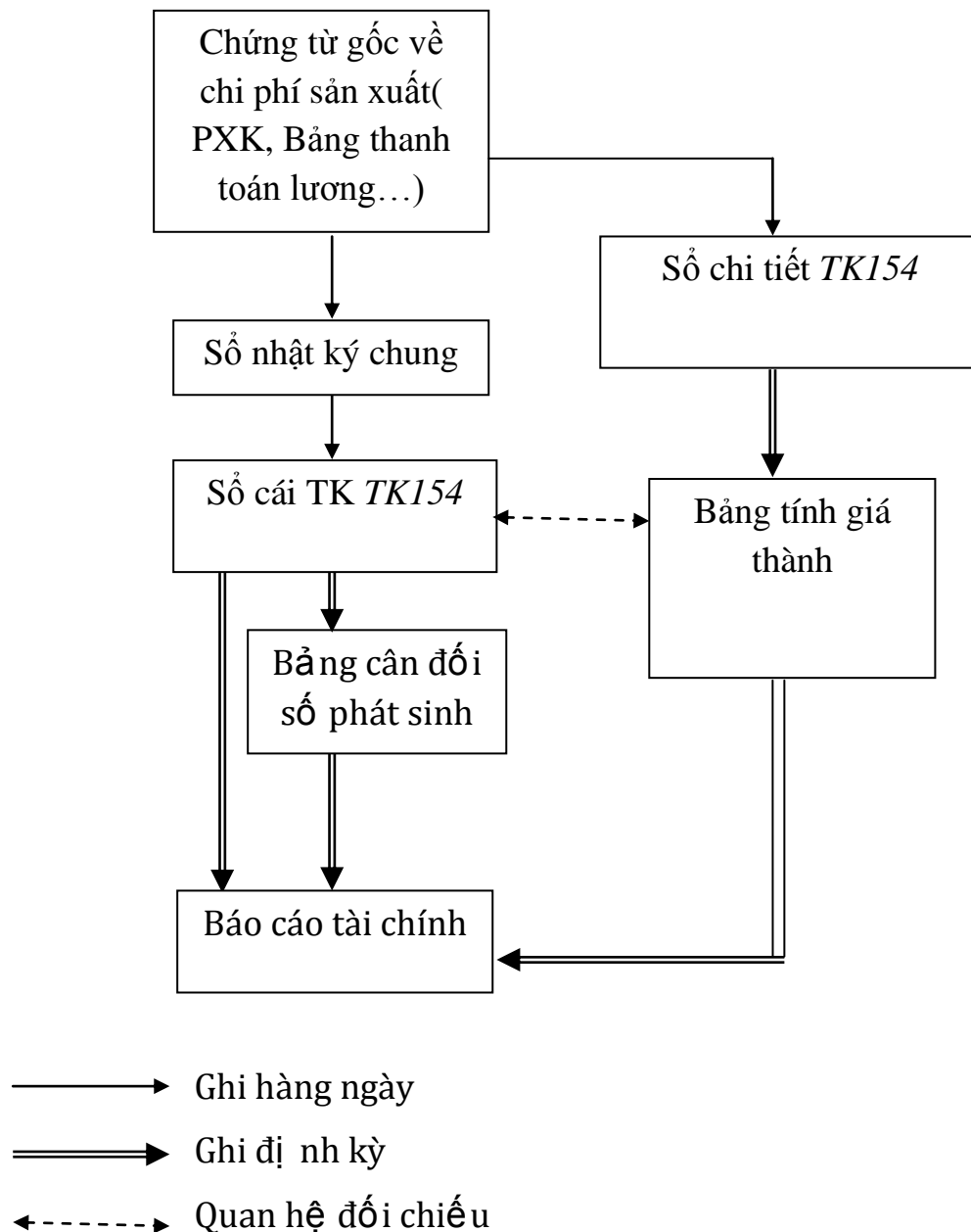


- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi định kỳ
- ←-----> Quan hệ đối chiếu

Sau khi hàng nhập kho hoặc xuất kho đủ kế toán căn cứ vào các chứng từ có liên quan viết phiếu nhập kho hoặc xuất kho. Sau đó chuyển xuống cho thủ kho, thủ kho sử dụng phiếu nhập kho hoặc xuất kho để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho phòng kế toán để ghi vào sổ kế toán. Kế toán ghi vào sổ nhật ký chung Sổ chi tiết, Sổ cái, Sổ tổng hợp. Cuối tháng cộng số liệu trên sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu

khớp với số liệu ghi trên sổ cái, sổ tổng hợp lập báo cáo tài chính vào cuối năm.

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm trong công ty TNHH nhựa Ngọc Hải



2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải.

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

Để sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất phải bỏ ra bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí về nhân công, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài... Vì vậy, để quản lý các khoản chi phí đó, mỗi sản phẩm của Công ty từ khi bắt đầu sản xuất đến khi bắt đầu bàn giao được theo dõi trên 3 khoản mục chi phí là :

+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: bao gồm các loại vật liệu được sử dụng để sản xuất và sửa chữa tàu như thép tấm, nhôm hợp kim, máy thủy...

+ Chi phí nhân công trực tiếp: chi phí liên lương và các khoản trích theo lương của công nhân sản xuất bao gồm BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN.

+ Chi phí sản xuất chung: các chi phí phục vụ chung cho hoạt động sản xuất như chi bồi dưỡng độc hại, vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất, chi phí tiền điện, nước ...

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải:

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải là sản xuất theo đơn đặt hàng nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng. Các sản phẩm của Công ty là các sản phẩm nhựa gia dụng: Xô, chậu, thùng, mác...

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Do đặc điểm sản xuất của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải là sản xuất theo đơn đặt hàng, quy trình công nghệ sản xuất giản đơn nên đối tượng

tính giá thành của Công ty được xác định là các sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành

Để xác định kỳ tính giá thành thích hợp phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất sản phẩm. Tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải, chu kỳ sản xuất sản phẩm ngắn nên kỳ tính giá thành được xác định là theo tháng.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Trên cơ sở số liệu tổng hợp về chi phí sản xuất, kế toán xác định phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng, mỗi đơn đặt hàng được lập một phiếu tính giá thành. Phiếu tính giá thành theo đơn đặt hàng được lập cho từng đơn đặt hàng từ khi phòng kế toán nhận được hợp đồng kinh tế và lệnh sản xuất, toàn bộ hồ sơ đó được lưu trữ trong suốt quá trình sản xuất. Khi sản phẩm chưa hoàn thành, phiếu tính giá thành có tác dụng như các báo cáo sản phẩm dở dang, khi sản phẩm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng thì nó thể hiện rõ thời điểm bàn giao, giá thành sản phẩm.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải

Nguyên vật liệu trực tiếp là yếu tố chủ yếu cấu thành lên thực thể sản phẩm. Việc hạch toán chính xác và đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng trong việc xác định giá thành sản phẩm vì nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm của Công ty.

Để phù hợp với việc sản xuất và theo hướng dẫn của hệ thống kế toán, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm: nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế...

Nguyên tắc sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp cho sản xuất là xuất phát từ kế hoạch sản xuất trong tháng và định mức sử dụng nguyên vật liệu do bộ phận kỹ thuật tính toán và xây dựng cho từng loại nguyên vật

liệu. Kế hoạch sản xuất được lập từ tháng trước dựa vào các hợp đồng cung cấp và số lượng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa.

Hàng tháng căn cứ vào nhiệm vụ sản xuất giao cho các phân xưởng, ứng với nhiệm vụ đó các phân xưởng được kèm theo bảng định mức vật tư và trực tiếp lên phòng kế hoạch viết phiếu sau đó bộ phận vật tư có nhiệm vụ cấp phát. Tại kho, căn cứ vào phiếu xuất kho Thủ kho cho xuất nguyên vật liệu.

Việc hạch toán xuất kho nguyên vật liệu kế toán tính đơn giá xuất kho theo phương pháp đích danh: theo phương pháp này giá xuất kho sẽ là giá thực tế nhập của lô vật liệu đó.

➤ Để minh chứng cho dòng chảy của số liệu, đề tài hướng vào dữ liệu liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm **Mức 7** của đơn hàng **29/KH – SX2011**

- Đặc điểm đơn hàng 29/KH – SX2011

- Số lượng: 95.947 (chiếc)

- Màu sắc: Xanh

- Thời gian đặt hàng: 02/06/2011

- Thời gian giao hàng: 02/07/2011

- Tài khoản sử dụng

- TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

- TK154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

➤ Trong đó: Kế toán phân cấp TK 154 thành TK 154.1 và sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Chứng từ sử dụng

- Hóa đơn GTGT

- Phiếu nhập kho

- Lệnh xuất kho

- Phiếu xuất kho

- Sổ sách sử dụng

- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154.1

- Sổ Nhật ký chung

- Sổ Cái TK154

* **Thực tế tại công ty:**

Ví dụ: Ngày 05/06/2011, doanh nghiệp nhập nguyên vật liệu của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh nh theo hóa đơn GTGT (Biểu số 2.1).

Biểu số 2.1:

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 2: Giao người mua Ngày 05 tháng 06 năm 2011				Mẫu số 01 GTKT/001 Ký hiệu:DM/11T Số:0001107	
Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh Mã số thuế: 0800264587 Địa chỉ: Km 39- QL5- Hưng Thịnh- Bình Giang- Hải Dương Điện thoại: 03203 775 002 Số tài khoản: 0341000033187 Ngân hàng: VCB- CN Hải Dương					
Họ tên người mua hàng: Đơn vị: Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải Mã số thuế: 0200428385 Địa chỉ: Số 18 Đường cầu Bính, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Hình thức thanh toán:					
STT	Tên hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Hạt nhựa PP	kg	105.000	36.106	3.791.130.000
2	Dầu hóa dẻo	lít	25.000	20.476	511.900.000
Cộng tiền hàng:					4.303.030.000
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		430.303.000
Tổng cộng tiền thanh toán:					4.733.333.000

Số tiền viết bằng chữ: *Bốn tỷ bảy trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn./.*

Người mua hàng (ký, ghi rõ họ tên)	Người bán hàng (ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
--	--	---

Căn cứ vào HĐ GTGT ngày 05/06/2011, kế toán lập phiếu nhập kho (Biểu số 2.2).

Biểu số 2.2:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI
Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu – Hồng Bàng

Mẫu số: 01 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO Nợ 152
Ngày..05..tháng..6...năm.2011 Có 331
Số 09

Họ và tên người giao: Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh

Địa chỉ: km 39-QL5- Hưng Thịnh-Bình Giang- Hải Dương

Diễn giải: Mua nguyên vật liệu nhập kho theo hóa đơn: 0001107

Nhập tại kho: **Kho công ty**

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Hạt nhựa PP		kg	105.000	105.000	36.106	3.791.130.000

2	Dầu hóa dẻo		lít	25.000	25.000	20.476	511.900.000
	Cộng						4.303.030.000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): *Bốn tỷ ba trăm linh ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.*

Ngày 05 tháng 06 năm 2011

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhận)
(Ký, họ tên)

Chúng loại sản phẩm sản xuất ở công ty là rất đa dạng, mỗi loại sản phẩm có một mức tiêu hao NVL riêng. Vì vậy, đối với hoạt động xuất NVL cho sản xuất, căn cứ để lập phiếu xuất kho là bảng định mức tiêu hao NVL do bộ phận kỹ thuật lập, nhằm tính ra số NVL cần xuất để phục vụ cho sản xuất mặt hàng nào đó.

→ **Bảng định mức nguyên vật liệu:**

STT	Tên sản phẩm	Hạt nhựa (kg/chiếc)	Dầu hóa dẻo (lít/chiếc)
1	Chậu 3T	0.041	0.007
2	Khay gạch vuông	0.105	0.013
3	Mắc 7	0.007	0.001
4	Bình đá	0.024	0.006
5	Ghế tựa bé	0.145	0.024
6	Xô 9L	0.05	0.013

7	Khay gạch lục năng	0.073	0.016
8	Nắp chặn lưới đồng hồ	0.221	0.017
...

(Nguồn trích: Phòng kỹ thuật Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải)

Ví dụ: Ngày 05/06/2011, căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kế toán lập phiếu xuất kho (Biểu số 2.3) nguyên vật liệu để sản xuất 95.947 sản phẩm Mắc 7 theo đơn đặt hàng 29/KH – SX2011 (cách lập phiếu xuất kho cũng tương tự như phiếu nhập kho).

Biểu số 2.3:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu – Hồng Bàng - Hải Phòng

LỆNH XUẤT KHO

Đơn hàng: 29/KH – SX2011

Số: 35

Họ tên người nhận: Ông Tùng

Lý do xuất: xuất dùng nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7 theo đơn hàng 29/KH – SX2011

Thời gian xuất: ngày 05 tháng 06 năm 2011

Số TT	Tên hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
01	hạt nhựa PP	NH	kg	700	
02	Dầu hóa dẻo	HD	lít	100	

Giám đốc ký, đóng dấu

Căn cứ lệnh xuất kho, kê toán lập phiếu xuất kho nguyên vật liệu (Biểu số 2.4).

Biểu số 2.4:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Mẫu số: 02 - VT

Số 18 CẦU BÍNH - SỞ DẦU - HỒNG BÀNG

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Nợ 1541

Ngày..05..tháng.06..năm 2011

Có 152

Số 35

Họ tên người nhận: Ông Tùng

Diễn giải: Xuất nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7 theo đơn hàng 29/KH – SX2011

Xuất tại kho: **Kho công ty**

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4

1	Hạt nhựa PP	NH	Kg	700	700	36.106	25.274.200
2	Dầu hóa dẻo	HD	lít	100	100	20.476	2.047.600
	Cộng						27.321.800

Xuất ngày 05 tháng 06 năm 2011

Số tiền bằng chữ: Hai mươi bảy triệu ba trăm hai mươi một nghìn tám trăm đồng./.

Người lập	Kế toán	Người giao	Thủ kho	Giám đốc
	trưởng	hàng		
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

(Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải xuất dùng nguyên vật liệu mua về theo HĐ GTGT số 0001107 để sản xuất đơn hàng 29/KH – SX2011)

Căn cứ vào các chứng từ, kế toán tiến hành mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh(Biểu số 2.5), sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.6), sổ cái TK154(Biểu số 2.7).

Biểu số 2.5:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Mẫu số: S18 - DNN

Số 18 Cầu Bính - Sở Dầu – Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 6 năm 2011

Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 1541

Tên phân xưởng: Tổ 1

Mã đơn hàng : 29/KH – SX2011

Tên sản phẩm: Mắc 7

NTGS	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK 154.1		
	NT	SH			Tổng số tiền	Chia ra	
						Hạt nhựa	Dầu hóa dẻo
			Số dư đầu kỳ				

			Số phát sinh trong kỳ				
05/06	05/06	PX 35	Xuất nguyên vật liệu sản xuất mẫu 7	152	27.321.800	25.274.200	2.047.600
			Cộng số phát sinh		27.321.800	25.274.200	2.047.600
			Tổng cộng		27.321.800	25.274.200	2.047.600

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải)

Biểu số 2.6:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Mẫu số: S03a - DNN

Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu – Hồng Bàng - Hải Phòng (Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/06/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
01/06	01/06	PN01	Mua nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV nhựa Đông Hải	152 133 331	2.832.327.273 283.232.727	3.115.560.000
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chậu 3T	154.1 152	10.916.976	10.916.976

...
05/06	05/06	PN09	Mua NVL của CTCP đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh	152 133 331	4.303.030.000 430.303.000	4.733.333.000
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7	154.1 152	27.321.800	27.321.800
...
			Tổng cộng		81.295.120.190	81.295.121.190

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải)

Biểu số 2.7:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Mẫu số: S03b - DNN

Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu - Hồng Bàng – Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: TK154

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chấu			

			3T	152	10.916.976	
...
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mức 7	152	27.321.800	...
...
Cộng số phát sinh					843.216.798	
Số dư cuối kỳ						

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

Do đặc thù sản xuất của Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải là sản xuất theo đơn đặt hàng, thời gian sản xuất dài nên Công ty tiến hành trả lương theo thời gian. Bên cạnh đó công ty có tổ chức các hoạt động công đoàn nên các khoản trích theo lương gồm: Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ quy định của Nhà nước.

Chỉ tiêu	Người lao động (Trừ vào thu nhập)	Người sử dụng lao động (Tích vào CPSXKD)
1. BHXH: 22%	6%	16%
2. BHYT: 4,5%	1,5%	3%
3. KPCĐ: 2%	0%	2%
4. BHTN: 2%	1%	1%
Tổng: 30,5%	8,5%	22%

Khi ký kết hợp đồng làm việc với Công ty, người lao động sẽ được nhận một mức lương hợp đồng với 1 tháng làm việc là 26 ngày công và một mức lương để trích bảo hiểm.

Đối với người lao động hưởng lương theo thời gian, hàng tháng sẽ được chấm công và thanh toán lương theo công thức:

$$Lương\ hợp\ đồng\ thực\ tế = Lương\ hợp\ đồng \times \frac{\sum Số\ ngày\ công\ làm\ việc\ thực\ tế}{\sum Số\ ngày\ công\ làm\ việc}$$

Cuối tháng, kế toán sẽ tổng hợp tiền lương ở các tổ đội sản xuất trong tháng, lập bảng thanh toán lương và các khoản trích theo lương của tháng.

Đến khi hoàn thành sản phẩm, kế toán sẽ tính ra chi phí tiền lương nhân công trực tiếp sản xuất cho từng đơn hàng bằng cách phân bổ chi phí tiền lương theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- TK sử dụng:
 - TK 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.
 - Trong đó: Kế toán phân cấp TK 154 thành TK 154.2 và sử dụng để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.
 - TK 334: Phải trả người lao động
 - TK338: Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Chứng từ sử dụng:
 - Bảng chấm công
 - Bảng tính và thanh toán lương
- Sổ sách sử dụng:
 - Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 1542
 - Sổ Nhật ký chung
 - Sổ cái TK154

Ví dụ: Tính lương phải trả cho ông Trương Cao Thắng, thuộc Tổ sản xuất số 1:

Ông Trương Cao Thắng ký hợp đồng với Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải như sau:

Lương hợp đồng = 3.000.000

Lương trích bảo hiểm = 2.140.000

Theo bảng chấm công của Tổ sản xuất số 1 (Biểu số 2.8), ông Trương Cao Thắng được chấm 24 công làm việc và nghỉ 2 ngày.

$$\rightarrow \text{Lương hợp đồng thực tế} = 3.000.000 \times \frac{24}{26} = 2.769.231$$

Trích các khoản trích theo lương trừ vào lương của ông Thắng:

$$\text{BHXH (6\%)} = 2.140.000 \times 6\% = 128.400$$

$$\text{BHYT (1.5\%)} = 2.140.000 \times 1.5\% = 32.100$$

$$\text{BHTN (1\%)} = 2.140.000 \times 1\% = 21.400$$

→ Ông Thắng còn được lĩnh là:

$$2.769.231 - (128.400 + 32.100 + 21.400) = 2.587.331$$

Biểu số 2.8:

BẢNG CHẤM CÔNG KHỐI CÔNG NHÂN SẢN XUẤT THÁNG 6/2011

TỔ SẢN XUẤT SỐ 1

TT	Họ và tên	Thời gian	Ngày công trong tháng													Tổng công
			1	2	3	...	13	14	15	26	...	27	28	29	30	
1.	Nguyễn Văn Hùng	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	
2.	Phạm Văn Tuấn	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	26
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	
...
5	Nguyễn Văn Dũng	Sáng	X	Ô	Ô	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	25
		Chiều	X	Ô	Ô	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	
...
9	Trần Văn Cường	Sáng	X	X	X	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	24
		Chiều	X	X	X	...	X	X	X	X	...	X	X	X	X	
10	Nguyễn Thế Hùng	Sáng	X	X	X	...	X	Ô	Ô	X	...	X	X	X	X	23
		Chiều	X	X	X	...	X	Ô	X	X	...	X	X	X	X	
	Cộng															248

NGƯỜI CHẤM CÔNG

PHỤ TRÁCH BỘ PHẬN

Từ “Bảng chấm công khối công nhân sản xuất”, kế toán lập “Bảng tính và thanh toán lương khối công nhân sản xuất tổ 1” (Biểu số 2.9).

Biểu số 2.9:

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI CÔNG NHÂN SẢN XUẤT

THÁNG 6/2011

Tổ sản xuất số 1

Số ngày công: 26(ngày)

Stt	Tên	Lương đóng BH	Lương hợp đồng	Trừ nghỉ không lương	Lương hợp đồng thực tế	Các khoản trích tính vào chi phí				Cộng	Các khoản trích trừ vào lương				Thực lĩnh
						BHXH (16%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)		BHXH (6%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng	
1	Nguyễn Văn Hùng	2.140.000	3.500.000		3.500.000	342.400	64.200	21.400	42.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	3.318.100
2	Phạm Văn Tuấn	2.140.000	3.000.000			342.400	64.200	21.400	42.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.818.100
...
5	Nguyễn Văn Dũng	2.140.000	3.000.000	115.385	2.884.615	342.400	64.200	21.400	42.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.702.715
...
10	Nguyễn Thế Hùng	2.140.000	3.000.000	346.154	2.653.846	342.400	64.200	21.400	42.800	470.800	128.400	32.100	21.400	181.900	2.471.946
	Tổng cộng	21.400.000	30.500.000	1.384.616	29.115.384	3.424.000	642.000	214.000	428.000	4.708.000	1.284.000	321.000	214.000	1.819.000	27.296.384

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải)

Từ “Bảng tính và thanh toán lương khối công nhân sản xuất” của các tổ sản xuất, kế toán tập hợp số liệu lập “Bảng tính và thanh toán lương toàn doanh nghiệp”(Biểu số 2.10).

Biểu số 2.10:

**BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG TOÀN DOANH NGHIỆP
THÁNG 6/2011**

Stt	Tên	Lương đóng BH	Lương hợp đồng	Trừ nghỉ không lương	Lương hợp đồng thực tế	Các khoản trích tính vào chi phí				Cộng	Các khoản trích trừ vào lương				Thực lĩnh
						BHXH (16%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)	KPCĐ (2%)		BHXH (6%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)	Cộng	
I	Bộ phận sản xuất trực tiếp	42.800.000	61.000.000	2.307.694	58.692.306	6.848.000	1.284.000	428.000	856.000	9.416.000	2.568.000	642.000	428.000	3.638.000	55.054.306
	Tổ 1	21.400.000	30.500.000	1.384.616	29.115.384	3.424.000	642.000	214.000	428.000	4.708.000	1.284.000	321.000	214.000	1.819.000	27.296.384
	Tổ 2	21.400.000	30.500.000	923.078	29.576.922	3.424.000	642.000	214.000	428.000	4.708.000	1.284.000	321.000	214.000	1.819.000	27.757.922
II	Cộng QLPX	11.000.000	17.500.000	269.231	17.230.769	1.760.000	330.000	110.000	220.000	2.420.000	660.000	165.000	110.000	935.000	16.295.769
III	Cộng BPBH	15.400.000	21.000.000	576.923	20.423.077	2.464.000	462.000	154.000	308.000	3.388.000	924.000	231.000	154.000	1.309.000	19.114.077
I V	Cộng QLDN	25.000.000	35.000.000	673.078	34.326.922	4.000.000	750.000	250.000	500.000	5.500.000	1.500.000	375.000	250.000	2.125.000	32.201.922
	Cộng toàn DN	94.200.000	134.500.000	3.826.926	130.673.074	15.072.000	2.826.000	942.000	1.884.000	20.724.000	5.652.000	1.413.000	942.000	8.007.000	122.666.074

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải)

Từ “Bảng tính và thanh toán lương toàn doanh nghiệp”, kế toán lập “Sổ Chi phí sản xuất kinh doanh TK1542”(Biểu số 2.11), “ Sổ Nhật ký chung” (Biểu số 2.12) và “Sổ cái TK154” (Biểu số 2.13)

Biểu số 2.11:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI
Số 18 Cầu Bính - Sở Dầu – Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số: S18 - DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 6 năm 2011

Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp 1542

NT GS	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK 1542					
	NT	SH			Tổng số tiền	Chia ra				
						Lương	Trích KPCĐ	Trích BHXH	Trích BHYT	Trích BHTN
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ							
30/06	30/06	BL -T6	Lương công nhân sản xuất tháng 06/2011	334	58.692.306	58.692.306				
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.2	856.000		856.000			
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.3	6.848.000			6.848.000		
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.4	1.284.000				1.284.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.9	428.000					428.000
Cộng số phát sinh					68.108.306	58.692.306	856.000	6.848.000	1.284.000	428.000
Tổng cộng năm					783.245.519	605.253.519	10.272.000	82.176.000	15.408.000	5.136.000

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Biểu số 2.12

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI
Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu – Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03a - DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/06/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
01/06	01/06	PN01	Mua nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV nhựa Đông Hải	152 133 331	2.832.327.273 283.232.727	3.115.560.000
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chậu 3T	154.1 152	10.916.976	10.916.976
...
05/06	05/06	PN09	Mua NVL của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh	152 133 331	4.303.030.000 430.303.000	4.733.333.000
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7 theo HĐ:29/KH-SX2011	154.1 152	27.321.800	27.321.800
...
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân sản xuất	154.2 334	58.692.306	58.692.306
			Cộng số phát sinh		70.498.268.100	70.498.268.100
			Cộng chuyển sang trang sau		70.498.268.100	70.498.268.100

			Số trang trước chuyển sang		70.498.268.100	70.498.268.100
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.2	856.000	856.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.3	6.848.000	6.848.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.4	1.284.000	1.284.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.9	428.000	428.000
...
			Tổng cộng		81.295.120.190	81.295.121.190

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải)

Biểu số 2.13:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI
Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu - Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số: S03b - DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: TK154

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chấu 3T	152	10.916.976	
...
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mác 7	152	27.321.800	...
...
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân sản xuất	334	58.692.306	...
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.2	856.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.3	6.848.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.4	1.284.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.9	428.000	
...	
			Cộng số phát sinh		911.325.104	
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải*

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng. Chi phí sản xuất chung là một phần của chi phí sản xuất và là một trong ba khoản mục chi phí cấu tạo nên giá thành sản phẩm. Do đó hạch toán chi phí sản xuất chung là công việc cần thiết đòi hỏi kế toán phải ghi chép đầy đủ, chính xác và kịp thời mọi khoản chi phí phát sinh để phục vụ cho công tác tính giá thành, đồng thời phải đánh giá, phân tích hợp lý từng chi phí sản xuất chung để giảm chúng một cách tối thiểu.

- Tài khoản sử dụng:
 - TK 154: chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
 - Trong đó: Kế toán phân cấp TK154 thành TK1543 và sử dụng để hạch toán chi phí sản xuất chung.
 - Tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải, chi phí sản xuất chung bao gồm:
 - + Chi phí nhân viên phân xưởng – TK1543.1
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ – TK1543.2
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài - TK 1543.3

Các chi phí này phát sinh được hạch toán vào TK1543 “Chi phí sản xuất chung”, sau đó phân bổ cho các đối tượng liên quan theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

❖ **Chi phí nhân viên phân xưởng:**

Chi phí nhân viên phân xưởng bao gồm chi phí về tiền lương, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN).

Căn cứ vào số tiền lương của nhân viên phân xưởng và các khoản trích tính vào chi phí, kế toán lập “Bảng tính và thanh toán lương toàn doanh nghiệp – Tháng 6/2011” – (**Biểu số: 2.10**), sau đó kế toán sẽ tiến hành phân bổ chi phí nhân viên phân xưởng theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng đơn hàng.

❖ **Chi phí khấu hao TSCĐ:**

Trong điều kiện khoa học kỹ thuật phát triển, việc tăng cường trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất là một nhu cầu tất yếu nhằm tăng năng suất lao động, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Nhận thức được sự cần thiết đó, Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải đã chú trọng đầu tư chiều sâu, cải

tạo nâng cấp nhà xưởng, trang bị máy móc thiết bị phục vụ sản xuất ... Tuy nhiên, khi đầu tư vào máy móc thiết bị, kế toán cũng cần chú ý tới việc trích khấu hao TSCĐ sao cho phản ánh chính xác nhất quá trình hao mòn của tài sản, từ đó tính chuyển dần giá trị hao mòn của tài sản vào giá thành sản phẩm để một mặt tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm, mặt khác tạo nguồn tái sản xuất cho TSCĐ đó.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng, chi phí khấu hao được xác định nh theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao tháng} = \frac{\text{Mức trích KH trung bình hàng năm}}{12}$$

Trong đó mức trích khấu hao trung bình hàng năm căn cứ vào quy định thời gian sử dụng tối thiểu đối với từng loại TSCĐ.

$$\text{Mức KH trung bình hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng}}$$

Căn cứ vào số tiền khấu hao mà doanh nghiệp trích cho từng TSCĐ, kế toán lập bảng tính và khấu hao TSCĐ, sau đó căn cứ nơi sử dụng TSCĐ, kế toán sẽ tiến hành phân bổ khấu hao TSCĐ cho bộ phận đó.

Ví dụ: Khuôn Mắc 7: nguyên giá là 15.000.000, thời gian sử dụng là 5 năm.

$$\text{Mức trích KH năm} = \frac{15.000.000}{5} = 3.000.000$$

$$\text{Mức trích KH tháng} = \frac{3.000.000}{12} = 250.000$$

Biểu số 2.14:

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO HỆ THỐNG KHUÔN

Tháng 06/2011

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Thời gian đưa TSCĐ vào khấu hao	Thời gian khấu hao	Mức khấu hao năm	Mức khấu hao tháng	Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2011	Giá trị còn lại tính đến 30/06/2011
I	Bộ phận sản xuất	4.539.889.868			907.977.974	75.664.831	4.085.900.882	453.988.986
...
10	Xô 6L	20.000.000	01/01/2007	5	4.000.000	333.333	17.999.998	2.000.002
11	Xô 9L	25.000.000	01/01/2007	5	5.000.000	416.667	22.500.002	2.499.998
12	Xô 10L	35.000.000	01/01/2007	5	7.000.000	583.333	31.499.998	3.500.002
...
115	Mắc 7	15.000.000	01/01/2007	5	3.000.000	250.000	13.500.000	1.500.000
116	Chậu 3T	15.000.000	01/01/2007	5	3.000.000	250.000	13.500.000	1.500.000
118	Chậu 4 T	20.000.000	01/01/2007	5	4.000.000	333.333	17.999.998	2.000.002
...
II	Bộ phận phân xưởng	7.205.621.153			480.374.744	40.031.229	1.522.971.123	5.682.650.030
1	Phần xây dựng khu nhà	1.190.815.659	01/10/2008	15	79.387.711	6.615.643	218.316.209	972.499.450
2	Hệ thống điện xưởng	2.664.539.385	01/11/2008	15	177.635.959	14.802.997	473.695.894	2.190.843.491
...
6	Hệ thống nhà xưởng	700.799.427	01/01/2007	15	46.719.962	3.893.330	210.239.828	490.559.599
III	Bộ phận bán hàng	1.157.575.515			282.835.236	23.569.600	423.534.726	734.040.789
IV	Bộ phận quản lý DN	581.914.442			116.382.888	9.698.574	97.281.164	484.633.278
Tổng cộng		13.485.000.980			1.787.570.842	148.964.234	6.129.687.895	7.355.313.083

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải)

❖ **Chi phí dịch vụ mua ngoài:**

Chi phí dịch vụ mua ngoài của Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải bao gồm chi phí tiền điện.

Ví dụ: Trong tháng 6/2011 phát sinh Hóa đơn GTGT tiền điện như sau:

Biểu số 2.15:



EVN NPC

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC

HÓA ĐƠN GTGT (TIỀN ĐIỆN)

(Liên 2: Giao khách hàng)

Kỳ: 1 Từ ngày: 15/05 đến ngày: 15/06

Mẫu số 01GTKT2/001

Ký hiệu: UC/11T

Số: 0688994

Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng Điện lực Hồng Bàng

Địa chỉ: 45 Lê Đại Hành - HP

Điện thoại: 031.2210206 MST: 0200340211-001 ĐT sửa chữa: 0312210244

Tên khách hàng: Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

Địa chỉ: Số 18 Cầu Bính

Điện thoại:

MST: 0200428385

Số công tơ: 766785

Bộ CS	Chỉ số mới	Chỉ số cũ	HS nhân	Điện năng TT	Đơn giá	Thành tiền	
BT	281900	213683	1	68217 68.217	2.074	141.482.058	
Ngày 16 tháng 06 năm 2011							
Bên bán điện							
Nguyễn Quang Vinh			Cộng	68.217		141.482.058	
			Thuế suất GTGT: 10%				14.148206
			Tổng cộng tiền thanh toán				155.630.264
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm năm mươi năm triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng hai trăm sáu mươi tư đồng.							

* **Tổng hợp chi phí sản xuất chung:**

Hàng ngày, khi phát sinh căn cứ vào các chứng từ kế toán và sổ sách (HĐ GTGT, Bảng thanh toán lương, Bảng trích khấu hao TSCĐ, ...), tất cả các chi phí trên đều được tổng hợp trên Sổ chi phí sản xuất TK154.3 (Biểu số: 2.16).

Biểu số 2.16:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI
Số 18 Cầu Bính - Sở Dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S18 - DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tháng 6 năm 2011

Tài khoản: Chi phí sản xuất chung 1543

NT GS	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	Ghi Nợ TK 1543							
	NT	SH			Tổng số tiền	Chia ra						
						Lương	Trích KPCĐ	Trích BHXH	Trích BHYT	Trích BHTN	Khấu hao	Khác
			Số dư đầu kỳ									
			Số phát sinh trong kỳ									
30/06	30/06	BL-T6	Lương công nhân phân xưởng tháng 06/2011	334	17.230.769	17.230.769						
30/06	30/06	BL-T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.2	220.000		220.000					
30/06	30/06	BL-T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.3	1.760.000			1.760.000				
30/06	30/06	BL-T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.4	330.000				330.000			
30/06	30/06	BL-T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.9	110.000					110.000		
30/06	30/06	PB-T6	Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng sản xuất	214	115.696.060						115.696.060	
30/06	30/06	GBC	Chi phí tiền điện phục vụ phân xưởng sản xuất T6/2011	112	141.482.058							141.482.058
Cộng số phát sinh					276.828.887	17.230.769	220.000	1.760.000	330.000	110.000	115.696.060	141.482.058
Tổng cộng năm					3.091.523.657	198.153.844	2.640.000	21.120.000	3.960.000	1.320.000	1.272.656.660	1.591.673.153

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải)

Căn cứ vào “Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK1543”, kế toán tiến hành lập “Sổ Nhật ký chung”(Biểu số: 2.17).

Biểu số 2.17:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI
Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu – Hồng Bàng - Hải Phòng

Mẫu số: S03a – DNN
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/06/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng0

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
01/06	01/06	PN01	Mua nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV nhựa Đông Hải	152 133 331	2.832.327.273 283.232.727	3.115.560.000
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chậu	154.1 152	10.916.976	10.916.976
...
05/06	05/06	PN09	Mua NVL của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh	152 133 331	4.303.030.000 430.303.000	4.733.333.000
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7 theo HĐ:29/KH-SX2011	154.1 152	27.321.800	27.321.800
...
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân sản xuất tháng 06/2011	154.2 334	58.692.306	58.692.306
			Cộng số phát sinh		70.498.268.100	70.498.268.100
			Cộng chuyển sang trang sau		70.498.268.100	70.498.268.100

			Số trang trước chuyển sang		70.498.268.100	70.498.268.100
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.2	856.000	856.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.3	6.848.000	6.848.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.4	1.284.000	1.284.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.9	428.000	428.000
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân phân xưởng 06/2011	1543 334	17.230.769	17.230.769
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.2	220.000	220.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.3	1.760.000	1.760.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.4	330.000	330.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.9	110.000	110.000
30/06	30/06	PB-T6	Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng sản xuất	1543 214	115.696.060	115.696.060
30/06	30/06	GBC	Chi phí tiền điện phục vụ PX sản xuất T6/2011	1543 112	141.482.058	141.482.058
...
			Tổng cộng		81.295.120.190	81.295.121.190

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Căn cứ vào “Sổ Nhật ký chung”, kế toán lập “Sổ cái TK154” – (Biểu số: 2.18)

Biểu số 2.18:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Số 18 Cầu Bính – Sờ Dầu - Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: TK154

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chậu 3T	152	10.916.976	
...
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7	152	27.321.800	...
...
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân sản xuất	334	58.692.306	...
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.2	856.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.3	6.848.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.4	1.284.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.9	428.000	
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân phân xưởng 06/2011	334	17.230.769	
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.2	220.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.3	1.760.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.4	330.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.9	110.000	
30/06	30/06	PB-T6	Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng sản xuất	214	115.696.060	
30/06	30/06	GBC	Chi phí tiền điện phục vụ sản xuất T6/2011	112	141.482.058	
			Cộng số phát sinh		1.188.153.991	
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

2.2.4.4. Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải

❖ Tổng hợp chi phí sản xuất:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất, tài khoản sử dụng là TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” mở chi tiết cho từng sản phẩm theo đơn đặt hàng.

Toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cuối tháng được kết chuyển sang TK154 nhằm phục vụ cho việc theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tính giá thành sản phẩm.

Căn cứ vào sổ chi phí sản xuất mở cho TK154.1 chi tiết Đơn hàng: 29/KH – SX2011, ta có tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của Đơn hàng 29/KH là: 27.321.800 (Biểu số 2.5). Kế toán tiến hành lập “Bảng tổng hợp nguyên vật liệu xuất dùng” (Biểu số: 2.19) – tháng 6/2011 cho các đơn hàng.

Biểu số 2.19:

**BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN VẬT LIỆU XUẤT DÙNG
THÁNG 06/2011**

STT	Đơn hàng	Số tiền
...
9	ĐH/9 – SX2011	18.320.880
10	ĐH/10 – SX2011	42.680.723
29	ĐH/29 – SX2011	27.321.880
30	ĐH/30 – SX2011	35.480.659
...
50	ĐH/50 – SX2011	46.560.780
51	ĐH/51 – SX2011	29.211.385
...
Tổng cộng		843.216.798

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải)

Căn cứ vào “Bảng tổng hợp nguyên vật liệu xuất dùng”, ta có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của tất cả đơn hàng phát sinh trong tháng 06/2011 là: 843.216.798 (Biểu số 2.19).

Căn cứ vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho TK154.2, ta có tổng chi phí nhân công trực tiếp của tất cả các đơn hàng là: 68.108.306 (Biểu số 2.11).

Căn cứ vào số chi phí sản xuất mở cho TK154.3, ta có tổng chi phí sản xuất chung của tất cả các đơn hàng là: 276.828.887 (Biểu số 2.16).

Để có thể tính được giá thành cho Đơn hàng: 29/KH – SX2011, ta phải phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung cho từng đơn hàng theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

→ Chi phí nhân công trực tiếp phân bổ cho đơn hàng 29/KH – SX2011:

$$\text{Đơn Hàng} = \frac{68.108.306}{843.216.798} \times 27.321.800 = 2.206.836$$

29/KH

→ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho đơn hàng 29/KH – SX2011:

$$\text{Đơn Hàng} = \frac{276.828.887}{843.216.798} \times 27.321.800 = 8.969.773$$

29/KH

Ta lập được bảng phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung như sau:

Biểu số 2.20:

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ NCTT VÀ CHI PHÍ SXC THÁNG 06/2011

STT	Đơn hàng	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
...
29	ĐH/29-SX2011	27.321.800	2.206.836	8.969.773
...
50	ĐH/50-SX2011	46.560.780	4.780.925	12.453.627
...
	Cộng	843.216.798	68.108.306	276.828.887

(Nguồn trích: Phòng kế toán Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải)

Từ đó, kế toán sẽ tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho đối tượng đã hoàn thành, xác định giá vốn của các sản phẩm đó.

Tại Công ty, tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” được mở chi tiết cho từng sản phẩm chính là các phiếu tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng. Giá thành theo từng đơn đặt hàng được theo dõi từng khoản mục chi phí: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản phẩm tại Công ty chính là tổng chi phí lũy kế từ khi bắt đầu tiến hành sản xuất đến khi hoàn thành,

Ví dụ: Phiếu tính giá thành sản phẩm Mắc 7 theo đơn hàng 29/KH – SX2011 (Biểu số 2.21).

Biểu số 2.21:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Địa chỉ: Số 18 Cầu Bính, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Số: PA55

Tên sản phẩm: Mắc 7

Số lượng: 95.947 (chiếc)

HĐKT số: 29/KH-SX/2011

Khoản mục chi phí	Giá trị SPDD đầu kỳ	CPSX phát sinh trong kỳ	Giá trị SPDD cuối kỳ	Cộng
1. CP NVLTT	-	27.321.800	-	27.321.800
2. CP NCTT	-	2.206.836	-	2.206.836
3. CP SXC	-	8.969.773	-	8.969.773
Giá thành (1+2+3)		38.498.409		38.498.409

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Căn cứ vào “Phiếu tính giá thành sản phẩm”, kế toán tiến hành nhập kho (Biểu số 2.22) trước khi xuất bán.

Biểu số: 2.22

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Số 18 Cầu Bình – Sở Dầu – Hồng Bàng

Mẫu số: 01 – VT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Nợ 155

Ngày..30..tháng..6...năm.2011

Có 154

Số 75

Họ và tên người giao: Ông Trần Văn Long

Diễn giải: Nhập kho sản phẩm Mắc 7 theo đơn hàng: 29/KH – SX2011

Nhập tại kho: **Kho công ty**

STT	Tên, nhãn hiệu quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Sản phẩm Mắc 7		Chiếc	95.947	95.947	401,247	38.498.445
	Cộng			95.947	95.947		38.498.445

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi tám triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm bốn mươi năm đồng ./.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhận)
(Ký, họ tên)

Căn cứ “Phiếu nhập kho”, kế toán lập “Sổ Nhật ký chung” (Biểu số 2.23).

Biểu số 2.23:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Mẫu số: S03a – DNN

Số 18 Cầu Bính – Sở Dầu – Hồng Bàng - Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Từ ngày 01/06/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: đồng

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TKĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
01/06	01/06	PN01	Mua nguyên vật liệu của Công ty TNHH MTV nhựa Đông Hải	152 133.1 331	2.832.327.273 283.232.727	3.115.560.000
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chậu	154.1 152	10.916.976	10.916.976
...
05/06	05/06	PN09	Mua NVL của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển công nghiệp Hưng Thịnh	152 133.1 331	4.303.030.000 430.303.000	4.733.333.000
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mắc 7 theo HĐ:29/KH-SX2011	154.1 152	27.321.800	27.321.800
...
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân sản xuất tháng 06/2011	154.2 334	58.692.306	58.692.306
			Cộng số phát sinh		70.498.268.100	70.498.268.100
			Cộng chuyển sang trang sau		70.498.268.100	70.498.268.100

			Số trang trước chuyển sang		70.498.268.100	70.498.268.100
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.2	856.000	856.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.3	6.848.000	6.848.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.4	1.284.000	1.284.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	1542 338.9	428.000	428.000
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân phân xưởng 06/2011	1543 334	17.230.769	17.230.769
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.2	220.000	220.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.3	1.760.000	1.760.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.4	330.000	330.000
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	1543 338.9	110.000	110.000
30/06	30/06	PB-T6	Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng sản xuất	1543 214	115.696.060	115.696.060
30/06	30/06	GBC	Chi phí tiền điện phục vụ sản xuất T6/2011	1543 112	141.482.058	141.482.058
30/06	30/06	PN75	Nhập kho thành phẩm Mắc 7 theo đơn hàng: 29/KH – SX2011	155 154	38.498.445	38.498.445
...
			Tổng cộng		81.295.120.190	81.295.121.190

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Căn cứ vào “Sổ Nhật ký chung”, kế toán mở “Sổ cái TK154” – (Biểu số: 2.22)

Biểu số 2.22:

CÔNG TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI

Số 18 Cầu Bính – Sờ Dầu - Hồng Bàng – Hải Phòng

Mẫu số: S03b – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm 2011

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu: TK154

NT	C.TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐƯ	SỐ TIỀN	
	NT	SH			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
...
02/06	02/06	PK08	Xuất nguyên vật liệu sản xuất chấu 3T	152	10.916.976	
...
05/06	05/06	PK35	Xuất kho nguyên vật liệu sản xuất Mác 7	152	27.321.800	
...
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân sản xuất	334	58.692.306	
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.2	856.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.3	6.848.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.4	1.284.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNSX tháng 06/2011	338.9	428.000	
30/06	30/06	BL-06	Lương công nhân phân xưởng 06/2011	334	17.230.769	
30/06	30/06	BL -T6	Trích KPCĐ tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.2	220.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHXH tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.3	1.760.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHYT tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.4	330.000	
30/06	30/06	BL -T6	Trích BHTN tính vào chi phí của CNPX tháng 06/2011	338.9	110.000	
30/06	30/06	PB-T6	Phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ thuộc phân xưởng sản xuất	214	115.696.060	
30/06	30/06	GBC	Chi phí tiền điện phục vụ sản xuất T6/2011	112	141.482.058	
30/06	30/06	PN	Nhập kho thành phẩm	155		1.188.153.991
			Cộng số phát sinh		1.188.153.991	1.188.153.991
			Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

CHƯƠNG 3**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP
HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG
TY TNHH NHỰA NGỌC HẢI****3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải.****3.1.1. Ưu điểm**

Sau nhiều năm sản xuất kinh doanh Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải đã giành được những thành tích khích lệ, khẳng định được vị trí của mình trong thị trường, và công ty đã trở thành một trong những doanh nghiệp lớn tại Việt Nam sản xuất các sản phẩm về nhựa gia dụng. Chất lượng sản phẩm của công ty được khách hàng tín nhiệm cao với độ bền, độ cứng, chủng loại đa dạng, phong phú phù hợp với các đối tượng sử dụng, giá cả hợp lý nên ta có thể nói sản phẩm của công ty đã và đang chiếm được sự tin dùng của khách hàng.

*** Về hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán:**

Hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán về cơ bản đều được xây dựng hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, cách ghi chép rõ ràng, dễ hiểu, khoa học, đáp ứng được nhu cầu về thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng.

Công ty áp dụng hệ thống sổ sách theo hình thức Nhật ký chung.

*** Về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm:**

- Về công tác quản lý chi phí sản xuất: Công ty thực hiện tốt công tác quản lý kinh tế, quản lý chi phí sản xuất từ khâu nhập, xuất nguyên vật liệu, tính lương cho cán bộ công nhân viên, và tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm một cách rõ ràng không trùng lặp. Quản lý chi phí sản xuất thông qua lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành theo bảng định mức đã được nghiên cứu và tính toán. Điều này chứng tỏ công ty đã gắn chặt sản xuất với thị trường.

- Về công tác tính giá thành: Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng, đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết về chi phí giá thành cho nhà quản lý, giúp họ đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất cũng như xác định giá bán sản phẩm. Qua đó giúp họ tìm ra nguyên nhân tăng giảm giá thành qua các tháng, từ đó đưa ra giải pháp hạ giá thành cho kỳ sau.

Công ty xác định đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành là từng đơn đặt hàng. Điều này hoàn toàn phù hợp với điều kiện sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm sản xuất và yêu cầu quản lý chi phí sản xuất cũng như yêu cầu về quản lý giá thành sản phẩm của công ty hiện nay. Với mỗi đơn đặt hàng, Công ty lập một phiếu tính giá thành riêng, điều này giúp việc theo dõi, quản lý chi phí được chặt chẽ, chi tiết. Mặt khác, phương pháp tính toán đơn giản, dễ hiểu, khi sản phẩm hoàn thành là kế toán có thể xác định được ngay giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải cũng còn một số tồn tại cần khắc phục:

Thứ nhất: Về hệ thống sổ sách, tài khoản kế toán

Công ty TNHH nhựa Ngọc Hải là một doanh nghiệp sản xuất. Chính vì vậy, việc hạch toán chi phí sản xuất cần được chi tiết. Nhưng trên thực tế, doanh nghiệp lại hạch toán tài khoản và sử dụng sổ sách theo Quyết định số 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006. Do đó việc theo dõi và hạch toán chi phí sản xuất chưa được chi tiết, còn nhiều hạn chế.

Thứ hai: Về khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tại Công ty, nguyên vật liệu thừa nhập kho được không được hạch toán. Như vậy, nguyên vật liệu thừa nhập kho đã trừ ra khỏi chỉ tiêu giá thành nhưng căn cứ để phân bổ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vẫn lấy giá trị chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh ban đầu. Do đó việc tính giá thành sản phẩm sẽ không chính xác.

Thứ ba: Về hạch toán chi phí sản xuất chung

Việc tính toán chi phí sản xuất chung trong công ty là chưa chính xác theo quyết định 48/2006. Đó là việc tính và phân bổ khấu hao tài sản cố định. Công ty vẫn áp dụng việc tính khấu hao tròn tháng.

Theo quyết định 48/2006 của Bộ tài chính về việc trích khấu hao tài sản cố định là trích khấu hao bắt đầu từ ngày đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Thứ tư: Về việc áp dụng máy tính vào công việc kế toán

Tại Công ty, việc hạch toán kế toán vẫn còn làm thủ công, chủ yếu là ghi chép bằng tay, còn nếu dùng máy tính thì cũng chỉ là sử dụng bảng tính Excel để tính toán và kẻ bảng biểu. Việc làm kế toán như vậy rất tốn thời gian và mất nhiều công sức lại không chính xác. Khi việc sử dụng phần mềm kế toán đã trở nên thông dụng như ngày nay thì kế toán thủ công đã trở nên lỗi thời. Việc sử dụng phần mềm kế toán là rất cần thiết để cho việc lập

các chứng từ chính xác hơn, thông tin được phản ánh cung cấp kịp thời và giảm bớt được khối lượng công tác kế toán.

Thứ năm: Về hạch toán sản phẩm hỏng

Thiệt hại trong sản xuất dù là khách quan hay chủ quan đều gây ra những tổn thất cho doanh nghiệp, làm tăng giá thành của sản phẩm. Hiện nay, Công ty không tiến hành hạch toán riêng rẽ chi phí thiệt hại trong sản xuất mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Hiện nay, xu hướng hội nhập cùng toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ trong tất cả các lĩnh vực. Trong đó, lĩnh vực kế toán là một công cụ quan trọng trong các công tác quản lý kinh tế, giúp các doanh nghiệp ngày càng phát triển. Chính vì vậy Nhà nước ta vẫn tiếp tục xây dựng luật, chuẩn mực và ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện công tác kế toán để có một xu hướng phù hợp với tiêu chuẩn chung của Quốc tế. Mục tiêu của Nhà nước là chỉ tạo ra khung pháp lý để các doanh nghiệp tự tìm ra và áp dụng các phương pháp hạch toán phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp mình, đồng thời tối đa hóa khả năng sử dụng thông tin cho các đối tượng khác nhau. Đứng trước những thay đổi đó, Công ty cần hoàn thiện công tác kế toán để hòa nhập với sự phát triển chung của Thế giới và có khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Bên cạnh đó dưới sự điều tiết của các quy luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường, muốn tồn tại và phát triển bền vững, các doanh nghiệp luôn phải tìm mọi biện pháp để khẳng định vị trí của mình. Vấn đề này bao trùm, xuyên suốt hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà trong đó nhiệm vụ hàng đầu là tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm. Cùng với các biện pháp như xác định mục tiêu hao nguyên vật liệu, tận dụng tối đa công suất máy móc thiết bị, bố trí lao động hợp lý, nâng cao năng suất lao động...thì việc tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra những quyết định quản lý tối ưu.

Chi phí sản xuất là cơ sở cấu thành nên giá thành sản phẩm, tiết kiệm được chi phí sản xuất sẽ góp phần hạ thấp giá thành sản phẩm. Hiện nay, tiết kiệm chi phí sản xuất đóng vai trò hết sức quan trọng, là mục tiêu phấn đấu, là một trong nhiệm vụ chủ yếu của các doanh nghiệp sản xuất. Do đó,

yêu cầu của các công tác quản lý kinh tế nói chung, của công tác quản lý sản xuất và chi phí sản xuất nói riêng đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức kế toán tổng hợp chi phí sản xuất một cách chính xác. Cụ thể: phải tổ chức ghi chép, tính toán, phản ánh từng loại chi phí sản xuất theo đúng định nghĩa phát sinh và đối tượng chi phí.

Giá thành là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mức hạ giá thành và tỷ lệ hạ giá thành sản phẩm phản ánh việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm các chi phí về nguyên vật liệu, năng lượng, khả năng tận dụng công suất của máy móc thiết bị và trình độ áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào quá trình sản xuất, kết quả của việc sử dụng hợp lý sức lao động, và nâng cao năng suất lao động. Phần đầu hạ giá thành sản phẩm góp phần tăng tích lũy xã hội, tăng tốc độ và quy mô phát triển cải thiện đời sống cho người lao động, là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của công tác quản lý kinh tế trong doanh nghiệp. Cụ thể: Phải tính đúng, tính đủ giá thành của từng loại sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra.

Tóm lại, việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành là một tất yếu khách quan phù hợp với quy luật phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế, phù hợp với nhu cầu tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất).

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

*** Yêu cầu hoàn thiện:**

- Nội dung hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp phải dựa trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những nội dung đã và đang được thực hiện tại doanh nghiệp.

- Nội dung hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải tuân theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

- Nội dung hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đơn giản, dễ triển khai, hiệu quả mang lại rõ ràng, phù hợp với người thực hiện và tiện lợi với người sử dụng thông tin.

*** Phương hướng hoàn thiện:**

Hoàn thiện những tồn tại về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc nội dung của kế toán tài chính đã chỉ ra ở phần thực trạng. Đảm bảo số liệu kế toán cung cấp được đầy đủ, rõ ràng, chính xác, góp phần củng cố nền nếp hoạt động kế toán tài chính tại doanh nghiệp phù hợp với luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Qua một thời gian ngắn tìm hiểu thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải, trên cơ sở những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tập và nghiên cứu ở Nhà trường, dưới góc độ là một sinh viên thực tập, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải như sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về hệ thống sổ sách và tài khoản kế toán

Công ty là một doanh nghiệp sản xuất nên việc hạch toán chi tiết chi phí sản xuất là rất cần thiết. Nhưng trên thực tế, kế toán công ty sử dụng hệ thống sổ sách và hạch toán tài khoản theo Quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC. Quyết này chỉ phù hợp với những doanh nghiệp vừa và nhỏ có mô hình sản xuất đơn giản. Do vậy mà việc hạch toán chi phí sản xuất của Công ty không được chi tiết và khó theo dõi được biến động của các chi phí.

Để khắc phục tình trạng này, theo em, Công ty nên sử dụng hệ thống sổ sách và tài khoản kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ban hành để thuận tiện trong việc theo dõi chi tiết các tài khoản. Công ty phải thông báo cho cơ quan Thuế quản lý doanh nghiệp và phải thực hiện ổn định ít nhất trong thời gian là 2 năm.

3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc hạch toán NVL thừa nhập kho

Hiện tại, kế toán Công ty không hạch toán NVL thừa nhưng căn cứ để phân bổ xác định chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung là giá trị chi phí nguyên vật liệu thực tế phát sinh. Bên cạnh đó, nguyên vật liệu nhập lại kho không

được hạch toán sẽ dẫn đến việc thừa NVL khi kiểm kê cuối tháng mà không biết rõ nguyên nhân, mặc dù lượng NVL thừa mỗi lần sản xuất xong không nhiều. Nhưng nếu không hạch toán rõ ràng, khi kiểm kê sẽ khó khăn hơn.

Để khắc phục tình trạng này, theo em, với phần vật liệu thừa nhập kho, Công ty nên hạch toán bằng bút toán:

Nợ TK152: Trị giá NVL thừa nhập kho

Có TK154.1

3.4.3. Kiến nghị 3 : Về hạch toán chi phí sản xuất chung

Công ty đang trích khấu hao TSCĐ theo nguyên tắc tròn tháng là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Theo thông tư 203 năm 2009 của BTC, công ty cần trích khấu hao theo nguyên tắc tròn ngày để đảm bảo tính chính xác của chi phí khấu hao.

Ví dụ: Ngày 10/06/2011, Công ty mua Khuôn chậu 3T: nguyên giá là 15.000.000, thời gian sử dụng là 5 năm.

$$\begin{aligned} \text{Mức trích KH năm} &= \frac{15.000.000}{5} = 3.000.000 \\ \text{Mức trích KH tháng} &= \frac{3.000.000}{12} = 250.000 \\ \text{Mức trích KH ngày} &= \frac{250.000}{30} = 8.333,333 \end{aligned}$$

→ Mức khấu hao trích tháng 06/2011 là: $8.333,333 \times 20 = 166.667$

3.4.4. Kiến nghị 4: Về việc áp dụng hình thức kế toán máy.

Mặc dù hệ thống kế toán của công ty đã được trang bị hệ thống máy tính khá đầy đủ nhưng phần mềm kế toán máy vẫn chưa được xây dựng và cài đặt hoàn chỉnh do đó chưa đáp ứng được yêu cầu cập nhật số liệu và

cung cấp thông tin một cách đầy đủ và chính xác. Công việc kế toán mặc dù có sự trợ giúp của máy tính nhưng kế toán vẫn phải sử dụng cả phương pháp thủ công trong quá trình hạch toán các chi phí tính giá thành sản phẩm. Do đó, máy tính mới chỉ sử dụng để hỗ trợ trong một số công việc chứ chưa thực sự phát huy được hiệu quả đối với toàn bộ công tác kế toán. Vì vậy, cần phát huy hơn nữa vai trò của máy tính trong công tác hạch toán và quản lý của công ty.

Để có thể khắc phục được những hạn chế của việc áp dụng máy tính trong công tác hạch toán, công ty cần xây dựng một phần mềm kế toán hoàn chỉnh theo hình thức Nhật ký chung, nhằm phát huy tối đa hiệu quả của việc lập, luân chuyển, xử lý chứng từ và truy xuất thông tin trên máy, tạo điều kiện cung cấp thông tin tài chính cho công tác quản lý đạt hiệu quả cao nhất.

Công ty có thể tham khảo một số phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp:

- *Phần mềm Misa*: Đơn giản và thân thiện

Misa là sản phẩm phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phần mềm kế toán này có tính bảo mật cao thông qua cơ chế phân quyền và cho phép ghi lại tất cả các thao tác của người sử dụng nên người quản trị có thể theo dõi được nguyên nhân gây ra việc thay đổi số liệu.

- *Phần mềm Bravo*:

Phần mềm kế toán này với thao tác sử dụng chương trình dễ dàng giúp nhân viên kế toán có thể tính giá thành chi tiết cho từng sản phẩm, từng nhóm sản phẩm theo nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau.

- *Phần mềm Esoft*:

Phần mềm kế toán này hỗ trợ các chức năng giúp cho người sử dụng khai thác hiệu quả nhất các danh mục của chương trình, dễ sử dụng.

...

Đồng thời, công ty cũng nên chú ý tới công tác đào tạo, bồi dưỡng thêm cho các nhân viên kế toán nhanh chóng thích nghi với việc sử dụng kế toán máy trong công tác kế toán, giúp cho việc hạch toán được tiến hành nhanh, gọn nhẹ hơn. Các thông tin sẽ được cung cấp một cách nhanh chóng chính xác và kịp thời nhất.

3.4.5. Kiến nghị 5: Về chi phí thiệt hại trong sản xuất

Mỗi một đơn hàng sản xuất ra đều không thể tránh khỏi có những sản phẩm hỏng. Và hầu hết các những sản phẩm hỏng đều có thể sản xuất

sản lại được. Tại Công ty, chi phí thiệt hại các sản phẩm hỏng này đều được hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ mà không được hạch toán riêng, làm tăng chi phí sản xuất, tăng giá thành sản phẩm.

Theo em, Công ty nên tiến hành hạch toán riêng chi phí về sản phẩm hỏng. Để hạch toán chi phí này, kế toán nên sử dụng tài khoản 138 để tập hợp và kết chuyển chi phí sửa chữa như sau:

- Phản ánh trị giá của chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138

Có TK 154

- Tập hợp các chi phí sửa chữa chi tiết sản phẩm hỏng:

Nợ TK 138

Có TK 111, 112, 152, 334...

- Cuối kỳ, khi sửa chữa hoàn thành thì tập hợp thành giá thành sản phẩm:

Nợ TK 154

Tổng giá thành của sản phẩm sau khi sửa chữa

Nợ TK 111, 112, 152, 334... Phần thu hồi bồi thường

Có TK 138

Việc hạch toán riêng phần thiệt hại hỏng trong sản xuất sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao ý thức trách nhiệm cho người lao động, xác định giá thành sản phẩm chính xác hơn.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

3.5.1. Về phía Nhà nước:

Như chúng ta đã biết, kế toán là một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng giúp cho các doanh nghiệp phát triển, đồng thời cũng là công cụ để Nhà nước có thể theo dõi được sự phát triển của các ngành sản xuất kinh doanh, tổng hợp được sự phát triển của nền kinh tế quốc gia. Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển của nền kinh tế thị trường, bất cứ quốc gia nào cũng đòi hỏi hệ thống pháp luật về kế toán phải được nghiên cứu, xây dựng cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế thừa nhận. Chính vì vậy, hệ thống pháp luật về kế toán của Việt Nam trong nhiều năm qua đã liên tục được phát triển và hoàn thiện, nhằm tiếp cận

với các tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp hơn với yêu cầu của nền kinh tế chuyển đổi sang cơ cấu thị trường, Nhà nước chỉ tạo ra khung pháp lý và các doanh nghiệp phải tự tìm ra cách hoàn thiện công tác kế toán của mình sao cho phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình mà vẫn đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp:

Đứng trước sự thay đổi của nền kinh tế đất nước và các chính sách kinh tế của Nhà nước, các doanh nghiệp phải tự áp dụng cho mình các biện pháp kế toán sao cho phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của mình, phải thường xuyên cập nhật các chuẩn mực kế toán, các thông tư hướng dẫn thi hành, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán giúp cho Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

Doanh nghiệp cần phải chú ý đến một số vấn đề sau trong việc hoàn thiện tổ chức kế toán nói chung và kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng:

- Công ty cần tuyển chọn và đào tạo các cán bộ công nhân viên có trình độ, năng lực cao, tiếp thu và nhạy bén với các thay đổi của luật kế toán, theo kịp thời đại về khoa học kỹ thuật. Doanh nghiệp cũng phải biết tổ chức nhân sự như thế nào để từng người phát huy được cao nhất sở trường của mình, đồng thời tác động tích cực đến những bộ phận hoặc người khác có liên quan là mục tiêu của tổ chức bộ máy kế toán.

- Thường xuyên đưa ra các biện pháp khắc phục khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, mở ra các hướng đi mới để doanh nghiệp có thể thu hút các nhà đầu tư, khách hàng trong và ngoài nước.

Tóm lại, để thực hiện đầy đủ chức năng của mình, bộ máy kế toán của doanh nghiệp phải được tổ chức khoa học, hợp lý, chuyên môn hóa, đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thống nhất và trực tiếp của kế toán trưởng, đồng thời cũng phải phù hợp việc tổ chức sản xuất kinh doanh cũng như trình độ quản lý của doanh nghiệp.

KẾT LUẬN

Kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm là vấn đề quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như toàn bộ nền chi phí quốc dân. Để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt như hiện nay đòi hỏi mọi doanh nghiệp phải quan tâm đặc biệt với việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Thực hiện tốt yêu cầu trên chính là cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất và cũng là căn cứ, tiền đề để tìm biện pháp tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường của mỗi doanh nghiệp. Vì vậy hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải là thật sự cần thiết.

Quá trình thực tập tại Công ty em đã tiếp xúc với thực tế với công tác kế toán hạch toán của Công ty và đặc biệt là hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng như bộ máy tổ chức quản lý. Qua đó em có điều kiện hiểu sâu hơn về những kiến thức đã học, tìm hiểu vận dụng vào thực tế như thế nào.

Từ thực tế của Công ty, em đã đưa ra một số nhận xét về những ưu điểm, nhược điểm và đã mạnh dạn đưa ra một số đóng góp để góp phần hoàn thiện hơn nữa công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

Do thời gian thực tập hạn chế, đồng thời kinh nghiệm thực tế của bản thân chưa có nên bài viết này chắc chắn còn nhiều hạn chế. Em mong sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp, giúp đỡ của các thầy cô.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của thầy giáo –Thạc sỹ Nguyễn Đức Kiên và các cô chú phòng Kế toán – Tài chính của Công ty TNHH Nhựa Ngọc Hải đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp này.

Hải phòng, ngày 28 tháng 11 năm 2012

Sinh viên
Đặng Thị Mai Anh

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1 Hệ thống tài khoản kế toán* - Bộ tài chính.2009. Hà Nội. NXB Tài chính.
2. *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2 Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán, sơ đồ kế toán* - Bộ tài chính. 2009. Hà Nội. NXB Tài chính.
3. *Kế toán chi phí giá thành* - TS. Phan Đức Dũng. 2007. NXB Thống kê.
4. *Hướng dẫn thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp* – PGS.TS.Võ Văn Nhị. NXB Tài chính
5. *Kế toán chi phí* - PGS.TS Phạm Văn Dược (CB) - Trần Văn Tùng - Phạm Ngọc Toàn.10/2010.NXB Tài chính
6. *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam (2001-2006)*- Bộ tài chính. 2006. NXB Tài chính.
7. *Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ* - Bộ Tài Chính.2009. NXB Thống kê.

